

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ TƯ PHÁP



ĐỀ CƯƠNG PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT
QUÝ IV NĂM 2022

Kon Tum, tháng 11 năm 2022

MỤC LỤC

Chuyên đề 1: Giới thiệu Luật Điện ảnh năm 2022.....	03
Chuyên đề 2: Giới thiệu Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và các văn kiện có liên quan	26
Chuyên đề 3: Giới thiệu Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	49

CHUYÊN ĐỀ 1: **GIỚI THIỆU LUẬT ĐIỆN ẢNH NĂM 2022**

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT ĐIỆN ẢNH NĂM 2022

Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11 được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh số 31/2009/QH12 được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2009, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2009 (*sau đây viết tắt là Luật Điện ảnh*)⁽¹⁾. Đây là luật đầu tiên trong lĩnh vực nghệ thuật được ban hành, thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp điện ảnh dân tộc, tạo cơ sở pháp lý để phát triển điện ảnh Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng nhu cầu hội nhập của điện ảnh nước nhà.

Sau hơn 14 năm thực hiện, bên cạnh những đóng góp tích cực, hiệu quả cho sự phát triển điện ảnh Việt Nam, Luật Điện ảnh đã bộc lộ những thiếu sót, bất cập cần sớm được sửa đổi, bổ sung nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương của Đảng, chính sách lớn của nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, hội nhập quốc tế trong cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư, cụ thể:

1. Thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030: *“Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng của đất nước”*.

⁽¹⁾ Khoản 6 Điều 5, khoản 1 Điều 8 Luật Điện ảnh đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 26 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2018, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Điều 14, Điều 15 và khoản 3 Điều 30 Luật Điện ảnh đã được bãi bỏ; bỏ số “14” và dấu “;” ngay sau số “14” tại Điều 55 Luật Điện ảnh theo quy định tại khoản 5 Điều 75 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

- Nghị quyết số 33/NQ-TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Hội nghị lần thứ chín, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, trong đó xác định: *“Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội”*.

- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Bộ Chính trị khóa XII về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Hội nghị lần thứ chín, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI *“Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”*.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học nghệ thuật trong thời kỳ mới, trong đó xác định: *“Văn học, nghệ thuật là lĩnh vực rất quan trọng, đặc biệt tinh tế của văn hóa; là nhu cầu thiết yếu, thể hiện khát vọng chân, thiện, mỹ của con người; là một trong những động lực to lớn trực tiếp góp phần xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội và sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam”*.

Như vậy, việc thể chế hóa kịp thời các quan điểm, đường lối, chủ trương lớn của Đảng về văn hóa nói chung và về điện ảnh nói riêng nêu trên thành pháp luật là cần thiết.

2. Khắc phục những bất cập của Luật Điện ảnh

2.1. Một số quy định của Luật Điện ảnh không còn phù hợp hoặc đã bị bãi bỏ hoặc được quy định tại luật chuyên ngành khác

- Quy định: *“Doanh nghiệp phát hành phim, doanh nghiệp khác có đăng ký kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu phim phải có rạp chiếu phim để tham gia phổ biến phim”*⁽²⁾ dẫn đến một số công ty phát hành phim sở hữu hệ thống nhiều cụm rạp đã chi phối thị trường chiếu phim, hạn chế việc nhập khẩu phim của các công ty phát hành phim không có rạp chiếu phim.

- Quy định: *“Đối với doanh nghiệp sản xuất phim, ngoài việc phải có các điều kiện thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp còn phải có “Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh”*⁽³⁾ do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp.

⁽²⁾ Điều 30 Luật Điện ảnh.

⁽³⁾ Khoản 2 Điều 14 Luật Điện ảnh. Đối với *“Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh”* đã được bãi bỏ theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

- Quy định về ưu đãi tín dụng, thuế đối với hoạt động điện ảnh không phù hợp do không thuộc lĩnh vực được ưu tiên⁽⁴⁾; việc dành quỹ đất để xây dựng rạp chiếu phim đã bị bãi bỏ⁽⁵⁾.

- Một số hành vi vi phạm về sản xuất, phát hành, phổ biến phim, lưu trữ phim, nhân bản không còn phù hợp với tình hình thực tiễn và đã được điều chỉnh cụ thể bằng các văn bản quy phạm pháp luật khác như: Quy định về “*Bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm*” đã được điều chỉnh tại Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009; quy định về “*Khiếu nại, tố cáo trong hoạt động điện ảnh*” đã được điều chỉnh tại Luật Khiếu nại năm 2011 và Luật Tố cáo năm 2018; quy định “*doanh nghiệp sản xuất phim*” và “*doanh nghiệp dịch vụ sản xuất phim*” không tương thích với các quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Luật Đầu tư năm 2020...

2.2. Một số quy định của Luật Điện ảnh không thể hiện được đặc thù của điện ảnh nên không khả thi

- Luật Điện ảnh chưa quy định về mô hình và lĩnh vực hoạt động cùng nguồn thu ổn định lâu dài để Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh tồn tại, phát triển và hoạt động hiệu quả. Vì vậy, từ năm 2010, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã 02 lần trình Thủ tướng Chính phủ Đề án thành lập Quỹ, nhưng đến nay Quỹ vẫn chưa được thành lập.

- Quy định cấp phép tổ chức chiếu giới thiệu phim Việt Nam tại nước ngoài; quy định đặt văn phòng đại diện của cơ sở điện ảnh Việt Nam tại nước ngoài đến nay chưa có giấy phép nào được cấp do không phù hợp với thực tế và nhu cầu hoạt động điện ảnh.

- Chính sách đặc thù đối với các đội chiếu phim lưu động; tài trợ phổ biến phim phục vụ miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa chưa được quan tâm, thực hiện tại nhiều địa phương do phụ thuộc vào ngân sách nhà nước⁽⁶⁾ và sự thay đổi cơ cấu tổ chức của các đơn vị phát hành phim, chiếu bóng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương⁽⁷⁾.

2.3. Một số vấn đề mới phát sinh cần bổ sung vào Luật Điện ảnh

Thực tế cho thấy đã có nhiều vấn đề mới nảy sinh đóng vai trò quan trọng trong hoạt động điện ảnh nhưng chưa được quy định trong luật để điều chỉnh và có chính sách hỗ trợ phù hợp, kịp thời:

⁽⁴⁾ Thực hiện theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

⁽⁵⁾ Thực hiện theo Luật Quy hoạch.

⁽⁶⁾ Thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước.

⁽⁷⁾ Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII.

- Công nghiệp điện ảnh, thị trường điện ảnh, công nghệ kỹ thuật số trong các khâu sản xuất, phát hành, phổ biến và lưu trữ phim;
- Quản lý nội dung phim phát hành, phổ biến trên không gian mạng và tại địa điểm công cộng;
- Quy định về phân loại và hiển thị mức phân loại, cảnh báo nội dung phim;
- Cơ chế thu hút, khuyến khích sản xuất, ưu đãi đoàn làm phim nước ngoài quay phim tại Việt Nam;
- Quy định cụ thể về phân cấp quản lý hoạt động điện ảnh;
- Hoạt động xúc tiến, quảng bá phim thông qua việc tổ chức các liên hoan phim, chương trình phim, tuần phim, giải thưởng điện ảnh Việt Nam và quốc tế trong và ngoài nước và chính sách tăng cường xã hội hóa hoạt động điện ảnh.

3. Bảo đảm phù hợp với các luật hiện hành của Việt Nam và cam kết trong điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên

Trong những năm gần đây, Quốc hội đã ban hành và sửa đổi, bổ sung nhiều đạo luật tạo ra thay đổi hoặc phát sinh những nội dung mới liên quan tới hoạt động điện ảnh như: Hiến pháp năm 2013, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009, Luật Đấu thầu năm 2013, Luật Quảng cáo năm 2013, Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ Luật Hình sự năm 2015, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Báo chí năm 2016, Luật Quy hoạch năm 2017, Luật An ninh mạng năm 2018, Bộ luật Lao động năm 2019, Luật Đầu tư năm 2020, Luật Doanh nghiệp năm 2020...

Trong quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam cũng đã phê chuẩn, tham gia các công ước quốc tế như Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR), Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR) và các hiệp định thương mại quốc tế quan trọng như: Hiệp định khu vực thương mại tự do (ASEAN - AFTA); Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) cùng nhiều hiệp định thương mại song phương với các nền kinh tế lớn trên thế giới như Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Hoa Kỳ.

Do vậy, Luật Điện ảnh cần được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm sự thống nhất đồng bộ với luật pháp quốc gia, đồng thời thực hiện hiệu quả cam kết trong các khuôn khổ pháp lý quốc tế.

4. Đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi số trong hoạt động điện ảnh

Công nghiệp điện ảnh hiện nay đã chuyển đổi hoàn toàn sang công nghệ kỹ thuật số. Ứng dụng của các cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đã giúp nhiều quốc gia giảm thiểu chi phí, đẩy nhanh tiến độ sản xuất, nhanh chóng đưa sản phẩm điện ảnh đến người xem, rút ngắn thời gian quay vòng vốn, tạo điều kiện cho khán giả tiếp cận các sản phẩm điện ảnh với số lượng lớn, chất lượng cao vừa theo hướng thuận tiện vừa tiết kiệm.

Việc phát hành, phổ biến phim trên mạng lưới băng thông rộng, thông qua các ứng dụng trên nền tảng kỹ thuật số như chiếu phim theo yêu cầu - VOD, cung cấp nội dung có tuyển chọn - OCC, chiếu phim trên ứng dụng OTT của các nhà phát hành, phổ biến phim có máy chủ đặt tại Việt Nam và nước ngoài ngày càng phát triển, đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đã và đang diễn biến phức tạp tại Việt Nam và trên khắp thế giới.

Các giải pháp lưu trữ số hóa tạo nên kho dữ liệu khổng lồ và dễ dàng tiếp cận với mọi đối tượng. Những vấn đề về bản quyền, quyền khai thác, sử dụng, lưu trữ phim đặt ra nhiều thách thức cho các nhà quản lý.

Tuy nhiên, Luật Điện ảnh hiện hành chưa cập nhật sự phát triển điện ảnh về mặt kỹ thuật, công nghệ. Luật chỉ quy định việc sản xuất, phát hành, phổ biến phim lưu trữ, sử dụng, khai thác phim trên vật liệu phim nhựa 35mm hoặc băng từ (Betacam hoặc VHS), những vật liệu hiện không còn dùng hoặc ít dùng, thiếu đi những căn cứ cơ bản để xây dựng hành lang pháp lý điều chỉnh hoạt động điện ảnh theo nền tảng công nghệ kỹ thuật số.

Để đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi số, quản lý hiệu quả phương thức phát hành và phổ biến phim trên nền tảng kỹ thuật số và các công nghệ tiên tiến khác trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử, cần tạo dựng hành lang pháp lý quy định và hỗ trợ việc áp dụng thành tựu công nghệ kỹ thuật số, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ khoa học kỹ thuật tiên tiến khác nhằm quản lý và hỗ trợ công nghiệp điện ảnh phát triển.

Từ những lý do nêu trên, Luật Điện ảnh số 05/2022/QH15 đã được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 15 tháng 6 năm 2022 tại kỳ họp thứ 3 (sau đây viết tắt là *Luật Điện ảnh năm 2022*). Ngày 28 tháng 6 năm 2022, Chủ tịch nước ký Lệnh số 05/2022/L-CTN về việc công bố Luật Điện ảnh. Luật Điện ảnh năm 2022 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT ĐIỆN ẢNH NĂM 2022

1. Mục đích

1.1. Mục đích tổng quát

Thế chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, Hiến pháp năm 2013 nhằm xây dựng nền điện ảnh Việt Nam chuyên nghiệp, hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong tổng thể phát triển của văn hóa - xã hội, đảm bảo tính minh bạch, tính khả thi cao và tính thống nhất trong hệ thống pháp luật.

1.2. Mục đích cụ thể

Thứ nhất, thế chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước theo tinh thần Nghị quyết số 33/NQ-TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI; Kết luận số 76-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Bộ Chính trị khóa XII về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW; Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về nhiệm vụ trọng tâm xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Thứ hai, bảo đảm tính hợp hiến, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành và tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Thứ ba, thiết lập cơ chế pháp lý nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp, cũng như xác lập nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động điện ảnh, tạo hành lang pháp lý để phát triển công nghiệp điện ảnh, thị trường điện ảnh, phát huy tính chủ động của các thành phần tham gia hoạt động điện ảnh, đảm bảo và nâng cao tính cạnh tranh lành mạnh trong kinh doanh.

Thứ tư, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho việc quản lý và hỗ trợ phát triển công nghiệp điện ảnh, thị trường điện ảnh, tăng cường xã hội hóa hoạt động điện ảnh.

Thứ năm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ số trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ sáu, tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế, phát huy hiệu quả việc quảng bá hình ảnh đất nước, con người, bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam ra thế giới thông qua điện ảnh và góp phần quảng bá điểm đến du lịch.

2. Quan điểm xây dựng Luật Điện ảnh năm 2022

Một là, Luật Điện ảnh năm 2022 phải phù hợp với quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng về hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm dân chủ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, quyền trẻ em, sự sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa và bình đẳng giới; phù hợp với đường lối, chính sách

phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam; bảo đảm người dân được thụ hưởng các quyền văn hóa ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013.

Hai là, kế thừa các quy định vẫn còn phù hợp của Luật Điện ảnh hiện hành; sửa đổi, bổ sung các quy định còn thiếu, bất cập của Luật Điện ảnh và các văn bản hướng dẫn thi hành, bảo đảm thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của quốc gia.

Ba là, tuân thủ và thực hiện các cam kết quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, các hiệp định thương mại song phương và đa phương mà Việt Nam là thành viên.

Bốn là, các quy định trong Luật Điện ảnh năm 2022 phải đầy đủ, rõ ràng, minh bạch, cụ thể, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân thực hiện theo phân cấp, giảm bớt tình trạng cần ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thi hành.

III. BỐ CỤC LUẬT ĐIỆN ẢNH NĂM 2022

Luật Điện ảnh năm 2022 gồm 08 chương, 50 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 09 điều (*từ Điều 1 đến Điều 9*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hoạt động điện ảnh; chính sách của Nhà nước về phát triển điện ảnh, công nghiệp điện ảnh; phát triển nguồn nhân lực điện ảnh; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp về điện ảnh; hợp tác đầu tư nước ngoài trong hoạt động điện ảnh; những nội dung và hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động điện ảnh.

2. Chương II. Sản xuất phim

Chương II gồm 05 điều (*từ Điều 10 đến Điều 14*), quy định về: Quyền và nghĩa vụ của cơ sở điện ảnh sản xuất phim; quyền và nghĩa vụ của nhà sản xuất phim, biên kịch, đạo diễn, quay phim, diễn viên và thành viên khác trong đoàn làm phim; hoạt động của trường quay; hoạt động sản xuất phim tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài; sản xuất phim sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Chương III. Phát hành phim

Chương III gồm 03 điều (*từ Điều 15 đến Điều 17*), quy định về: Quyền và nghĩa vụ của cơ sở điện ảnh phát hành phim; trao đổi, mua, bán, cho thuê phim; xuất khẩu phim, nhập khẩu phim.

4. Chương IV. Phổ biến phim

Chương IV gồm 15 điều (*từ Điều 18 đến Điều 32*), quy định về: Quyền và nghĩa vụ của cơ sở điện ảnh phổ biến phim; phổ biến phim trong rạp chiếu phim; phổ biến phim trên hệ thống truyền hình; phổ biến phim trên không gian mạng;

phổ biến phim tại địa điểm chiếu phim công cộng; phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị ở vùng cao, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và nông thôn; phổ biến phim tại trụ sở cơ quan ngoại giao, cơ sở văn hóa nước ngoài được thành lập tại Việt Nam; quảng cáo phim; quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong phim; cấp Giấy phép phân loại phim; thay đổi nội dung phim và tên phim trong Giấy phép phân loại phim; thu hồi Giấy phép phân loại phim; dừng phổ biến phim; hội đồng thẩm định, phân loại phim; phân loại phim.

5. Chương V. Lưu chiếu phim, lưu trữ phim

Chương V gồm 04 điều (*từ Điều 33 đến Điều 36*), quy định về: Lưu chiếu phim; lưu trữ phim; quyền và trách nhiệm của cơ sở lưu trữ phim; quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu phim trong hoạt động lưu chiếu, lưu trữ.

6. Chương VI. Quảng bá, xúc tiến phát triển điện ảnh; Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh

Chương VI gồm 02 mục, 08 điều.

6.1. Mục 1. Quảng bá, xúc tiến phát triển điện ảnh

Mục 1 gồm 05 điều (*từ Điều 37 đến Điều 41*), quy định về: Nội dung quảng bá, xúc tiến phát triển điện ảnh; liên hoan phim, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim tại Việt Nam; tổ chức chương trình phim, tuần phim Việt Nam tại nước ngoài; phim tham gia liên hoan phim, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim, tuần phim tại Việt Nam và nước ngoài; chế độ ưu đãi đối với tổ chức nước ngoài sử dụng dịch vụ sản xuất phim tại Việt Nam.

6.2. Mục 2. Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh

Mục 2 gồm 03 điều (*từ Điều 42 đến Điều 44*), quy định về: Thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh; mục đích của Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh; nguyên tắc hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh.

7. Chương VII. Trách nhiệm quản lý nhà nước về điện ảnh

Chương VII gồm 03 điều (*từ Điều 45 đến Điều 47*), quy định về: Trách nhiệm quản lý nhà nước về điện ảnh của Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; trách nhiệm quản lý nhà nước về điện ảnh của Bộ, cơ quan ngang Bộ; trách nhiệm quản lý nhà nước về điện ảnh của Ủy ban nhân dân các cấp.

8. Chương VIII. Điều khoản thi hành

Chương VIII gồm 03 điều (*từ Điều 48 đến Điều 50*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều

theo Luật số 72/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15; hiệu lực thi hành; quy định chuyên tiếp.

IV. NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐIỆN ẢNH NĂM 2022

Luật Điện ảnh năm 2022 kế thừa có chỉnh lý, sửa đổi, bổ sung 32 điều, quy định mới 18 điều so với Luật Điện ảnh, cụ thể:

1. Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 9)

1.1. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng (Điều 1, Điều 2)

Luật Điện ảnh năm 2022 kế thừa các quy định về phạm vi điều chỉnh (Điều 1) và đối tượng áp dụng (Điều 2) của Luật Điện ảnh; đồng thời, bỏ quy định về áp dụng pháp luật, bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu tác phẩm; khiếu nại, tố cáo do các nội dung này đã được quy định tại Luật Điều ước quốc tế, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo.

1.2. Về thuật ngữ, khái niệm (Điều 3)

Luật Điện ảnh năm 2022 kế thừa, sửa đổi 08 thuật ngữ⁽⁸⁾, bổ sung 07 thuật ngữ mới⁽⁹⁾, lược bỏ 04 thuật ngữ⁽¹⁰⁾ so với quy định tại Luật Điện ảnh. Trong đó,

⁽⁸⁾ Các từ ngữ:

- **Điện ảnh** là ngành nghệ thuật tổng hợp, áp dụng công nghệ nghe nhìn và các thủ pháp sáng tác để sản xuất phim;
- **Phim** là tác phẩm điện ảnh, có nội dung, được biểu hiện bằng hình ảnh động liên tiếp hoặc hình ảnh do các thiết bị kỹ thuật, công nghệ tạo ra; có hoặc không có âm thanh và các hiệu ứng khác theo nguyên tắc của ngôn ngữ điện ảnh; được ghi trên các chất liệu, bằng kỹ thuật số hoặc phương tiện kỹ thuật khác và được phổ biến đến người xem, bao gồm các loại hình phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình và phim kết hợp nhiều loại hình. Phim không bao gồm sản phẩm ghi hình nhằm mục đích phổ biến tin tức trên dịch vụ phát thanh, truyền hình, không gian mạng; chương trình biểu diễn nghệ thuật, trò chơi điện tử; sản phẩm ghi hình về hoạt động của một hoặc nhiều người, mô tả các sự kiện, tình huống hoặc chương trình thực tế;
- **Hoạt động điện ảnh** bao gồm sản xuất phim, phát hành phim, phổ biến phim, quảng bá, xúc tiến phát triển điện ảnh, lưu chiếu, lưu trữ phim, đào tạo nguồn nhân lực điện ảnh;
- **Cơ sở điện ảnh** là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác do tổ chức, cá nhân thành lập, thực hiện hoạt động điện ảnh theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- **Sản xuất phim** là quá trình tạo ra một bộ phim từ xây dựng kịch bản phim đến khi hoàn thành phim;
- **Phát hành phim** là việc trao đổi, mua, bán, cho thuê, xuất khẩu, nhập khẩu phim;
- **Phổ biến phim** là việc đưa phim đến người xem thông qua các hình thức chiếu phim trong rạp chiếu phim, tại địa điểm chiếu phim công cộng, tại trụ sở cơ quan ngoại giao, cơ sở văn hóa nước ngoài được thành lập tại Việt Nam, trên hệ thống truyền hình, không gian mạng và phương tiện nghe nhìn khác;
- **Chủ sở hữu phim** là tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất, kỹ thuật để sản xuất phim, mua quyền sở hữu phim hoặc được tặng cho, thừa kế quyền sở hữu phim và hình thức khác theo quy định của pháp luật.

⁽⁹⁾ Các từ ngữ:

- **Công nghiệp điện ảnh** là ngành kinh tế sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa, sử dụng tài năng nghệ thuật, tiềm năng văn hóa kết hợp với công nghệ và kỹ năng kinh doanh để tạo ra tác phẩm điện ảnh và dịch vụ điện ảnh;
- **Phân loại phim** là việc thẩm định nội dung phim, xếp loại phim để phổ biến phù hợp với độ tuổi người xem hoặc không được phép phổ biến;
- **Kịch bản phim** là toàn bộ nội dung phim thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác trên các chất liệu, bằng kỹ thuật số hoặc phương tiện kỹ thuật khác;
- **Phim Việt Nam** là phim đã được phép phổ biến tại Việt Nam theo quy định của Luật này và có ít nhất hai trong ba yếu tố sau: đạo diễn có quốc tịch Việt Nam, có cơ sở điện ảnh Việt Nam tham gia sản xuất phim, có chủ sở hữu hoặc đồng chủ sở hữu là tổ chức, cá nhân Việt Nam;
- **Cung cấp dịch vụ sản xuất phim** là hoạt động cung cấp phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật, bối cảnh, nhân lực và hoạt động khác liên quan đến sản xuất phim;

việc sửa đổi, bổ sung khái niệm “*Phim*” đóng vai trò quan trọng, qua đó xác định rõ những loại sản phẩm nào trong lĩnh vực nghe nhìn được Luật Điện ảnh năm 2022 điều chỉnh.

1.3. Về chính sách của Nhà nước về phát triển điện ảnh, công nghiệp điện ảnh (Điều 5)

Luật Điện ảnh năm 2022 quy định việc Nhà nước đầu tư và hỗ trợ vào một khoản (*khoản 2 Điều 5*) nhằm tạo sự linh hoạt trong chính sách của Nhà nước đối với hoạt động điện ảnh; thể hiện rõ hơn cơ chế, biện pháp của Nhà nước huy động mọi nguồn lực đầu tư, phát triển điện ảnh, công nghiệp điện ảnh; sắp xếp lại theo nhóm chính sách để bảo đảm tính logic, phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, ngân sách Nhà nước đồng thời khuyến khích tăng cường, xã hội hóa hoạt động điện ảnh.

1.4. Về các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động điện ảnh (Điều 9)

Luật Điện ảnh năm 2022 kế thừa, bổ sung chi tiết hơn những nội dung bị cấm trong hoạt động điện ảnh. Bên cạnh đó, Luật Điện ảnh năm 2022 còn bổ sung quy định về hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động điện ảnh nhằm tạo thuận lợi cho việc tuân thủ luật, ngăn ngừa và có cơ sở xử lý các vi phạm.

Ngoài ra, Luật Điện ảnh năm 2022 còn kế thừa, bổ sung các quy định về nguyên tắc của hoạt động điện ảnh (*Điều 4*); phát triển nguồn nhân lực điện ảnh (*Điều 6*); tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp về điện ảnh tham gia xây dựng và phát triển điện ảnh (*Điều 7*); hợp tác đầu tư nước ngoài trong hoạt động điện ảnh để đảm bảo tính tương thích với Luật Đầu tư và cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết (*Điều 8*).

2. Về sản xuất phim (từ Điều 10 đến Điều 14)

2.1. Luật Điện ảnh năm 2022 đã sửa đổi và bổ sung các quyền và nghĩa vụ của cơ sở điện ảnh sản xuất phim (*Điều 10*) để phù hợp với Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các luật có liên quan. Đáng chú ý là quy định nghĩa vụ của cơ sở điện ảnh sản xuất phim phải gửi văn bản cam kết không vi phạm quy định tại Điều 9 của Luật Điện ảnh tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong trường hợp hợp tác sản xuất phim với tổ chức, cá nhân nước ngoài, nhận tài trợ từ tổ chức, cá nhân nước ngoài để sản xuất phim.

2.2. Quy định về hoạt động cung cấp dịch vụ dùng bối cảnh quay phim tại Việt Nam có sự thay đổi quan trọng khi quy định hồ sơ xin cấp phép chỉ yêu cầu

- **Trường quay** là nơi để thực hiện cảnh quay đáp ứng điều kiện về không gian, trang thiết bị kỹ thuật để dựng bối cảnh phù hợp với việc sản xuất phim, bao gồm trường quay trong nhà và trường quay ngoài trời;

- **Địa điểm chiếu phim công cộng** là nhà hát, nhà văn hóa, nhà triển lãm, trung tâm văn hóa, câu lạc bộ, cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú, cơ sở cung cấp dịch vụ ăn uống, vũ trường, cửa hàng, cửa hiệu, sân vận động, nhà thi đấu thể thao, quảng trường, phương tiện vận tải hành khách công cộng và phương tiện, địa điểm công cộng khác có tổ chức chiếu phim.

⁽¹⁰⁾ Các từ ngữ: Tác phẩm điện ảnh; Kịch bản văn học; Kịch bản phân cảnh; Cơ sở dịch vụ sản xuất phim.

kịch bản tóm tắt phim và kịch bản chi tiết nội dung quay tại Việt Nam thay vì kịch bản phim đầy đủ theo quy định tại Luật Điện ảnh (*Điều 13*).

2.3. Hình thức thực hiện sản xuất phim bằng nguồn ngân sách nhà nước được mở rộng với ba hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu, khác với Luật Điện ảnh chỉ quy định hình thức đấu thầu. Bên cạnh đó, Luật Điện ảnh năm 2022 cũng mở rộng đối tượng chủ đầu tư sản xuất phim sử dụng ngân sách nhà nước là các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp ở trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*Điều 14*).

2.4. Ngoài ra, các quy định về quyền và nghĩa vụ của nhà sản xuất phim, biên kịch, đạo diễn, quay phim, diễn viên và thành viên khác trong đoàn làm phim (*Điều 11*), hoạt động của trường quay (*Điều 12*) cũng được sửa đổi, bổ sung để phù hợp hơn với bối cảnh hiện nay.

3. Về phát hành phim (từ Điều 15 đến Điều 17)

3.1. Luật Điện ảnh năm 2022 không quy định phát hành phim là ngành nghề kinh doanh có điều kiện nhằm tạo thuận lợi cho việc đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực phát hành phim, đồng thời bổ sung quyền và nghĩa vụ của cơ sở điện ảnh phát hành phim (*Điều 15*).

3.2. Quy định về trao đổi, bán, cho thuê phim được sửa đổi và rút gọn (*Điều 16*) và bỏ quy định về hộ gia đình in sang, nhân bản, bán, cho thuê phim, thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020.

3.3. Đối với quy định về xuất khẩu phim, nhập khẩu phim (*Điều 17*): Luật Điện ảnh năm 2022 bỏ quy định doanh nghiệp phát hành phim, doanh nghiệp khác có đăng ký kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu phim phải có rạp để tham gia phổ biến phim; quy định tổ chức, cá nhân chỉ được xuất khẩu phim đã được cấp Giấy phép phân loại phim hoặc Quyết định phát sóng. Điểm đáng chú ý là Luật Điện ảnh năm 2022 bổ sung nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phim phải cam kết bằng văn bản về nội dung phim không vi phạm quy định tại Điều 9 Luật Điện ảnh gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, người đứng đầu tổ chức, cá nhân nhập khẩu phim chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung phim nhập khẩu để phổ biến phim.

4. Về phổ biến phim (từ Điều 18 đến Điều 32)

4.1. Luật Điện ảnh năm 2022 bổ sung một số quyền và nghĩa vụ của cơ sở điện ảnh phổ biến phim (*Điều 18*), trong đó có nghĩa vụ thực hiện hiện thị mức phân loại phim, cảnh báo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và dừng việc phổ biến phim khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.2. Về phổ biến phim trong hệ thống rạp chiếu phim (*Điều 19*): Luật Điện ảnh năm 2022 bổ sung, quy định cụ thể điều kiện kinh doanh phổ biến phim, quyền và nghĩa vụ của cơ sở điện ảnh phổ biến phim trong hệ thống rạp chiếu phim. Trong đó cơ sở điện ảnh phổ biến phim trong rạp chiếu phim có quyền từ chối phục vụ người xem trong trường hợp người xem sử dụng chất cấm, chất kích thích; mang vũ khí, vật liệu gây cháy, nổ, chất phóng xạ, chất độc hại, chất cấm, chất kích thích vào rạp chiếu phim; gây rối, mất trật tự tại rạp chiếu phim và ngăn chặn việc sao chép, ghi âm, ghi hình, truyền phát phim trái quy định của pháp luật.

Ngoài thực hiện những nghĩa vụ như Luật Điện ảnh về bảo đảm tỷ lệ suất chiếu phim Việt Nam, khung giờ chiếu phim Việt Nam, thời lượng; bảo đảm người xem phim đúng độ tuổi theo phân loại phim và khung giờ chiếu phim cho trẻ em hoặc miễn giảm giá vé xem phim cho một số đối tượng. Luật Điện ảnh năm 2022 bổ sung thêm nghĩa vụ thực hiện kết nối dữ liệu, chế độ báo cáo tình hình hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.3. Về phổ biến phim trên hệ thống truyền hình được quy định tại Điều 20. Trong đó lưu ý quy định có Quyết định phát sóng để phổ biến phim trên hệ thống truyền hình Việt Nam hoặc phổ biến phim trên gói dịch vụ truyền hình theo yêu cầu, trên dịch vụ truyền hình theo yêu cầu trên không gian mạng.

4.4. Về phổ biến phim trên không gian mạng (*Điều 21*): Luật Điện ảnh năm 2022 đã quy định rõ đối tượng chủ thể được phép phổ biến phim trên không gian mạng, đồng thời quy định thêm về các yêu cầu, điều kiện cần bảo đảm khi phổ biến phim trên không gian mạng như đáp ứng điều kiện thực hiện phân loại phim theo quy định của Chính phủ, thông báo danh sách phim sẽ phổ biến và kết quả phân loại phim cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước khi thực hiện phổ biến phim trên không gian mạng, thực hiện biện pháp kỹ thuật cần thiết và hướng dẫn để cha, mẹ hoặc người giám hộ của trẻ em tự kiểm soát, quản lý, bảo đảm trẻ em xem phim được phổ biến trên không gian mạng phù hợp với độ tuổi, cung cấp đầu mối, thông tin liên hệ để tiếp nhận, xử lý các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước; phản ánh, khiếu nại, tố cáo của người sử dụng dịch vụ.

4.5. Về việc phổ biến phim tại địa điểm công cộng (*Điều 22*): Tổ chức phổ biến phim tại địa điểm chiếu phim công cộng phải thông báo bằng văn bản về nội dung, chương trình chiếu phim cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

4.6. Ngoài ra, Luật Điện ảnh năm 2022 cũng sửa đổi, bổ sung các quy định về phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị ở vùng cao, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số và vùng nông thôn (*Điều 23*); bổ sung quy định về phổ biến phim tại trụ sở của cơ quan ngoại giao, cơ sở văn hóa

nước ngoài được thành lập tại Việt Nam (*Điều 24*); bổ sung quy định dừng phổ biến phim theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (*Điều 30*).

4.7. Về Giấy phép phân loại phim: Luật Điện ảnh năm 2022 quy định phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép phân loại phim khi đáp ứng các quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Nội dung về phân cấp không hoàn toàn là nội dung mới trong luật, tuy nhiên quy định mới mang tính khả thi đáp ứng điều kiện thực tế hơn so với quy định tại Luật Điện ảnh (*Điều 27*). Đồng thời, bổ sung các quy định về việc thay đổi nội dung phim và tên phim trong Giấy phép phân loại phim (*Điều 28*); thu hồi Giấy phép phân loại phim (*Điều 29*).

4.8. Về phân loại phim (*Điều 32*): Trên thực tế, phim Việt Nam chiếu tại rạp đã thực hiện phân loại theo độ tuổi từ năm 2017. Tuy nhiên, quy định này chỉ mới áp dụng đối với phim chiếu tại rạp và được điều chỉnh bằng Thông tư. Luật Điện ảnh năm 2022 quy định việc phân loại độ tuổi và hiển thị mức phân loại phim, cảnh báo nội dung phim áp dụng chung cho các phim chiếu trên mọi hình thức phổ biến. Các quy định về Hội đồng thẩm định, phân loại phim được kế thừa và bổ sung tại Điều 31.

4.9. Các quy định quảng cáo về phim (*Điều 25*) được kế thừa các quy định của Luật Điện ảnh. Ngoài ra, Luật Điện ảnh năm 2022 cũng bổ sung quy định quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong phim (*Điều 26*).

5. Lưu chiếu, lưu trữ (từ Điều 33 đến Điều 36)

Định dạng kỹ thuật của phim thay đổi từ chất liệu phim nhựa sang phim phim kỹ thuật số nên Luật Điện ảnh năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định mới nhằm phù hợp với công nghệ điện ảnh như thời hạn lưu chiếu đối với phim nhập khẩu căn cứ theo thời hạn bản quyền phổ biến tại Việt Nam. Phim Việt Nam sản xuất bằng nguồn ngân sách nhà nước phải chuyển bản phim lưu chiếu không khóa mã, kịch bản và tài liệu đi kèm cho cơ sở lưu trữ phim; trả lại bản phim lưu chiếu cho cơ sở nộp lưu chiếu khi hết thời hạn lưu chiếu. Luật Điện ảnh năm 2022 cũng bổ sung quy định quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu phim trong hoạt động lưu chiếu, lưu trữ (*Điều 36*). Chủ sở hữu phim phải mở khóa mã phim để đối chiếu, kiểm tra khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Quảng bá, xúc tiến phát triển điện ảnh; Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh (từ Điều 37 đến Điều 44)

Đây là chương mới so với Luật Điện ảnh với 08 điều, 02 mục, cụ thể:

6.1. Quảng bá, xúc tiến phát triển điện ảnh (Mục 1, từ Điều 37 đến Điều 41)

a) Bổ sung nội dung quảng bá, xúc tiến điện ảnh (*Điều 37*).

b) Sửa đổi, bổ sung quy định về Liên hoan phim, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim tại Việt Nam (*Điều 38*). So với Luật Điện ảnh, Luật Điện ảnh năm 2022 đã mở rộng chủ thể được tổ chức liên hoan phim nhằm huy động nguồn lực xã hội tham gia quảng bá, tôn vinh điện ảnh trong nước. Cụ thể, các bộ, ban, ngành, các cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp được tự tổ chức liên hoan phim, giải thưởng, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim tại Việt Nam. Cơ quan, tổ chức Việt Nam không thuộc đối tượng nêu trên được phép tổ chức liên hoan phim, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của Chính phủ. Tổ chức quốc tế, tổ chức nước ngoài, cơ quan ngoại giao, cơ sở văn hóa nước ngoài khi tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim và tuần phim tại Việt Nam phải được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép.

c) Sửa đổi, bổ sung quy định về tổ chức Chương trình phim, tuần phim Việt Nam tại nước ngoài (*Điều 39*) trong đó yêu cầu cơ quan, tổ chức khác (ngoài Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) tổ chức chương trình phim, tuần phim Việt Nam tại nước ngoài thông báo bằng văn bản cho cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam tại nước sở tại hoặc địa bàn kiêm nhiệm về nội dung, kế hoạch tổ chức ít nhất 20 ngày trước ngày tổ chức.

d) Sửa đổi, bổ sung quy định về phim tham gia liên hoan phim, giải thưởng phim, cuộc thi phim, chương trình phim, tuần phim tại Việt Nam và nước ngoài (*Điều 40*) là phim đã được cấp Giấy phép phân loại phim hoặc Quyết định phát sóng.

đ) Bổ sung quy định về ưu đãi thuế đối với tổ chức nước ngoài sử dụng dịch vụ sản xuất phim tại Việt Nam (*Điều 41*): Đây là nội dung hoàn toàn mới được quy định tại Luật Điện ảnh năm 2022 nhằm góp phần nâng cao tính chuyên nghiệp của đội ngũ làm điện ảnh, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, thúc đẩy phát triển điện ảnh, du lịch và các ngành dịch vụ liên quan. Kinh nghiệm một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới cũng áp dụng chính sách ưu đãi này để tạo sức hấp dẫn đối với các tổ chức nước ngoài sử dụng dịch vụ sản xuất phim. Tuy nhiên, để có thể thực thi Luật Điện ảnh năm 2022 cần tiếp tục đề xuất sửa đổi, bổ sung luật chuyên ngành nhằm đồng bộ các quy định của pháp luật.

6.2. Quỹ hỗ trợ và phát triển Điện ảnh (Mục 2, từ Điều 42 đến Điều 44)

Đây không phải là nội dung mới của Luật Điện ảnh năm 2022. So với Luật Điện ảnh, Luật Điện ảnh năm 2022 đã bổ sung và làm rõ thêm mục đích của Quỹ (*Điều 44*) và nguyên tắc hoạt động của Quỹ (*Điều 45*) nhằm nâng cao tính khả thi trên thực tế.

7. Trách nhiệm quản lý nhà nước về điện ảnh (từ Điều 45 đến Điều 47)

Bổ sung chương quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về điện ảnh trong đó kế thừa và quy định cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (*Điều 45*), của các bộ, cơ quan ngang bộ (*Điều 46*) và của Ủy ban nhân dân các cấp (*Điều 47*).

8. Điều khoản thi hành (từ Điều 48 đến Điều 50)

Luật Điện ảnh năm 2022 bổ sung quy định sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15 (*Điều 48*), quy định hiệu lực thi hành (*Điều 49*). Điều khoản chuyển tiếp (*Điều 50*) quy định về thời hạn hiệu lực của các loại Giấy phép phổ biến phim, Quyết định phát sóng, Giấy phép hợp tác liên doanh sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài được cấp theo quy định của Luật Điện ảnh năm 2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh năm 2009 và Luật Đầu tư năm 2020.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT ĐIỆN ẢNH NĂM 2022

1. Dự kiến nguồn lực: Dự kiến nguồn lực để thi hành Luật Điện ảnh năm 2022 như sau:

- Từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương;
- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác (*nếu có*).

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật Điện ảnh năm 2022

2.1. Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản được giao trong Luật để hướng dẫn thi hành phù hợp với quy định của pháp luật khác có liên quan.

2.2. Tuyên truyền, phổ biến: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các quy định liên quan; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

2.3. Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức triển khai thực hiện Luật, bố trí nhân lực, nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật. Ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương

trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật.

2.4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện: Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Luật và các văn bản pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT ĐIỆN ẢNH NĂM 2022

1. Chính sách 1: Tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động sản xuất phim

1.1. Bỏ quy định về điều kiện thành lập doanh nghiệp sản xuất phim

a) Tác động về kinh tế

Việc thành lập doanh nghiệp sản xuất phim cũng như thành lập doanh nghiệp khác, không phải là ngành nghề kinh doanh có điều kiện tiết kiệm nhiều loại chi phí cho doanh nghiệp, doanh nghiệp không cần ký quỹ mà trực tiếp đưa vào sản xuất phim. Doanh nghiệp hoạt động nhiều lĩnh vực có khả năng mở rộng đầu tư sản xuất, đem lại các tác động trực tiếp như: tăng thu nhập người lao động; đóng góp các khoản thuế, phí cho Nhà nước, tăng doanh thu.

b) Tác động về xã hội

Mở rộng cơ hội tham gia sản xuất phim cho các tổ chức, cá nhân, góp phần tăng cường sáng tạo nghệ thuật, số lượng phim tăng, chất lượng nội dung và nghệ thuật, kỹ thuật của phim được nâng cao. Người dân có điều kiện hưởng thụ tác phẩm điện ảnh nhiều và đa dạng về thể loại. Tạo cơ hội việc làm cho người lao động.

c) Tác động về hệ thống pháp luật

Việc bỏ Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản xuất phim không trái với Luật Doanh nghiệp và vẫn đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hoạt động điện ảnh (tác phẩm điện ảnh vẫn được thẩm định trước khi phổ biến ra công chúng), phù hợp với Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020. Việc bãi bỏ này cũng không trái với các hiệp định, hiệp ước quốc tế về điện ảnh mà Việt Nam đã tham gia ký kết, đặc biệt là Hiệp định thương mại thế giới WTO, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

d) Tác động về thủ tục hành chính

Bãi bỏ được một thủ tục hành chính, tiết kiệm nhân lực, nguồn lực trong quản lý nhà nước. Tiết kiệm chi phí và thời gian, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thành lập cơ sở sản xuất phim.

đ) Về giới

Không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các giới khi tham gia thành lập doanh nghiệp sản xuất phim.

1.2. Sửa đổi chính sách của Nhà nước tài trợ, đặt hàng sản xuất phim sử dụng ngân sách nhà nước

a) Tác động về kinh tế

Với việc quy định mở rộng đề tài phim sẽ phát huy tiềm năng sáng tạo của nghệ sĩ để sản xuất nhiều bộ phim có giá trị về nội dung, nghệ thuật, kỹ thuật; tạo thêm việc làm và thu nhập cho nghệ sĩ, nhân viên kỹ thuật và người lao động trong lĩnh vực sản xuất phim.

b) Tác động về xã hội

Việc quy định mở rộng đề tài phim tạo thuận lợi cho việc sáng tạo tác phẩm điện ảnh đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước, quảng bá truyền thống dân tộc, hình ảnh đất nước, con người và bản sắc văn hóa Việt Nam; khơi dậy tiềm năng sáng tạo của nghệ sĩ và doanh nghiệp sản xuất phim để sản xuất ra những bộ phim Việt Nam mang tính nhân văn, sáng tạo, tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; góp phần xây dựng nhân cách con người văn minh, hiện đại, làm chủ đất nước; góp phần đáp ứng nhu cầu hưởng thụ tác phẩm nghệ thuật điện ảnh ngày càng cao của nhân dân. Đồng thời, góp phần tạo ra sự bình đẳng, công bằng giữa các doanh nghiệp sản xuất phim, đảm bảo bản quyền tác giả của các thành phần sáng tạo trong sản xuất phim; tạo điều kiện thuận lợi để ngành điện ảnh thực hiện nhiệm vụ quảng bá truyền thống lịch sử, hình ảnh đất nước, con người và bản sắc văn hóa Việt Nam ra thế giới, tăng cường hội nhập quốc tế trong lĩnh vực điện ảnh.

c) Tác động về hệ thống pháp luật

Áp dụng các văn bản hiện hành khi triển khai thực hiện nên hầu như không phát sinh mới thủ tục hành chính.

1.3. Sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể đối tượng được nhận hỗ trợ từ Quỹ; xác định cơ chế hoạt động của Quỹ

a) Tác động về kinh tế

Việc sửa đổi, bổ sung quy định về cơ chế tổ chức và hoạt động của Quỹ theo mô hình tổ chức tài chính như các quỹ hiện hành, quy định nguồn thu của Quỹ phù hợp với thực tiễn Việt Nam và thông lệ quốc tế, đảm bảo cho Quỹ hỗ trợ phát triển điện ảnh hoạt động có hiệu quả và phát triển lâu dài, bền vững, góp phần quan trọng cho sự phát triển của điện ảnh dân tộc, đồng thời giảm bớt gánh nặng chi ngân sách nhà nước cho phát triển sự nghiệp điện ảnh. Việc cụ thể hơn phương thức hỗ trợ của Quỹ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân

tham gia sản xuất phim nghệ thuật, phim về đề tài truyền thống, phim thể nghiệm (phim kén khán giả và khó kinh doanh), phát hành, phổ biến phim có cơ hội tiếp cận, nhận hỗ trợ kinh phí trong hoạt động của mình.

b) Tác động về xã hội

Việc Quỹ phát triển điện ảnh được thành lập và hoạt động sẽ là công cụ hỗ trợ sản xuất tác phẩm điện ảnh, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa. Đối với những phim đã hoàn thành, việc hỗ trợ kinh phí để tuyên truyền, quảng cáo thu hút được sự quan tâm, ủng hộ của đông đảo các tầng lớp khán giả trong và ngoài nước là rất cần thiết và hiệu quả; góp phần giảm thiểu những bộ phim có nội dung và chất lượng nghệ thuật chưa cao, ảnh hưởng đến thị hiếu, thẩm mỹ, cảm xúc của người xem, đồng thời góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người, bản sắc văn hóa dân tộc của quốc gia ra thế giới.

c) Tác động về hệ thống pháp luật

Đảm bảo tính khả thi, không chồng chéo với các luật, bộ luật khác có liên quan trong hệ thống pháp luật hiện hành.

d) Tác động về thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính theo quy định hiện hành, không phát sinh thủ tục hành chính mới.

1.4. Xây dựng quy định về hỗ trợ, khuyến khích về tài chính cho tổ chức, cá nhân nước ngoài vào thực hiện các dự án sản xuất phim tại Việt Nam

a) Tác động về kinh tế

Khuyến khích, thu hút được nguồn tài chính lớn mà các cá nhân, tổ chức nước ngoài mang vào Việt Nam sản xuất phim, góp phần quảng bá điểm đến và gia tăng số lượng khách du lịch đến Việt Nam.

b) Tác động về xã hội

Việc gia tăng các dự án làm phim nước ngoài vào Việt Nam sẽ tạo thêm việc làm, tăng cường đào tạo nguồn lao động chất lượng cao cho ngành điện ảnh, tăng cường quảng bá hình ảnh đất nước, con người và văn hóa Việt Nam, thu hút khách du lịch thông qua việc thực hiện các dự án làm phim nước ngoài tại Việt Nam.

c) Tác động về hệ thống pháp luật

Tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động đầu tư và kinh doanh trong ngành điện ảnh, đồng thời đảm bảo tính khả thi của các quy định trong Luật Điện ảnh.

d) Tác động về thủ tục hành chính

Thủ tục ưu đãi tín dụng, hoàn tiền đối với các dự án sản xuất phim nước ngoài tại Việt Nam sẽ được quy định tại luật chuyên ngành phù hợp với hệ thống pháp luật về tài chính, thuế, không làm phát sinh thủ tục hành chính.

2. Chính sách 2: Tạo bình đẳng, hỗ trợ, khuyến khích hoạt động phát hành và phổ biến phim Việt Nam

2.1. Loại bỏ quy định điều kiện thành lập doanh nghiệp nhập khẩu phim

a) Tác động về kinh tế

Tạo sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp kinh doanh phát hành, phổ biến phim. Doanh thu từ hoạt động phát hành, phổ biến phim được phân chia theo quy mô kinh doanh cho tất cả các doanh nghiệp tham gia.

b) Tác động về xã hội

Khuyến khích các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp cùng tham gia hoạt động. Khi có nhiều doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp cùng tham gia lĩnh vực nhập khẩu phim sẽ tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong việc xây dựng, tính giá thành cho vé xem phim, khán giả có nhiều cơ hội đến rạp chiếu phim hơn.

c) Tác động đối với hệ thống pháp luật

Phù hợp với Nghị quyết của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh, phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp và xu thế thành lập doanh nghiệp điện ảnh của các nước trên thế giới, ngoài ra tạo điều kiện để các đơn vị sự nghiệp được tham gia vào nhập khẩu, phát hành phim.

d) Tác động về thủ tục hành chính

Giảm thủ tục phải chứng minh doanh nghiệp có rạp chiếu phim (bỏ 01 điều kiện kinh doanh) khi thành lập doanh nghiệp nhập khẩu phim. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi làm thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, giảm thời gian cho cơ quan cấp phép đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước về điện ảnh trong việc hướng dẫn doanh nghiệp thủ tục xác nhận có rạp chiếu phim.

2.2. Quy định hỗ trợ, khuyến khích phát hành, phổ biến phim Việt Nam

a) Tác động về kinh tế

Tăng cường phát hành phim Việt Nam đặc biệt dòng phim nghệ thuật giúp cho tăng cường nhu cầu hưởng thụ văn hóa, giải trí từ đó gián tiếp tăng cường các nhu cầu tiêu dùng trong xã hội như nhu cầu về thông tin, giáo dục, đi lại, du lịch... Việc tăng cường phát hành, phổ biến phim Việt Nam cũng giúp cho

khâu sản xuất trong công nghiệp điện ảnh phát triển, nhu cầu về nhân lực và đào tạo tăng lên.

b) Tác động về xã hội

Đông đảo tầng lớp khán giả, đặc biệt khán giả thu nhập thấp hoặc khán giả vùng sâu, vùng xa, khán giả nước ngoài được tiếp cận và thưởng thức phim Việt Nam. Tuyên truyền, giáo dục văn hóa truyền thống thông qua các tác phẩm giàu tính nghệ thuật và nhân văn. Quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, nâng cao uy tín quốc tế và khu vực trong lĩnh vực điện ảnh.

c) Tác động về hệ thống pháp luật

Việc sửa đổi quy định tại Luật Điện ảnh cũng phù hợp với xu thế chung của thế giới và khu vực trong việc hỗ trợ phát hành phim, bảo vệ nền điện ảnh dân tộc, phát huy bản sắc văn hóa thể hiện trong tác phẩm điện ảnh.

3. Chính sách 3: Khuyến khích, thu hút tổ chức, cá nhân tham gia xúc tiến, quảng bá điện ảnh trong và ngoài nước

3.1. Bãi bỏ quy định về thành lập văn phòng đại diện của cơ sở điện ảnh Việt Nam tại nước ngoài

a) Tác động về kinh tế

Tiết kiệm nguồn nhân lực, tài chính cho cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp, mang lại lợi ích thiết thực đối với cải thiện hoạt động kinh doanh; khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư, mở rộng kinh doanh trong lĩnh vực điện ảnh; tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng thị trường, quảng bá hoạt động điện ảnh, phát triển kinh doanh ra nước ngoài phù hợp với Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp.

b) Tác động về xã hội

Tạo điều kiện để việc thành lập văn phòng đại diện của cơ sở điện ảnh Việt Nam tại nước ngoài tập trung vào 01 cơ quan nhà nước, theo đúng chủ trương là giao việc cấp phép cho 01 cơ quan phụ trách, nhiều cơ quan phối hợp trong quá trình quản lý thực hiện. Sử dụng hiệu quả nhân lực quản lý nhà nước, giảm đầu mối, giảm nhân lực phù hợp với chủ trương giảm đầu mối, sắp xếp lại vị trí việc làm trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước ta hiện nay. Tăng cường và mở rộng quan hệ quốc tế về điện ảnh.

c) Tác động về hệ thống pháp luật

Việc thành lập văn phòng đại diện thực hiện theo pháp luật chung về doanh nghiệp, các hoạt động chuyên ngành điện ảnh được điều chỉnh theo quy định của Luật Điện ảnh và pháp luật khác có liên quan, phù hợp với các hiệp định, hiệp

ước và cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia là thành viên. Giảm thiểu các điều khoản của Luật Điện ảnh; loại trừ các nội dung chồng chéo trong hệ thống luật hiện hành nhưng vẫn đảm bảo vai trò quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực điện ảnh.

d) Tác động về thủ tục hành chính

Giảm một thủ tục hành chính, phù hợp với chủ trương cải cách thủ tục hành chính của nhà nước. Tổ chức, cá nhân chỉ mất 03 ngày làm việc để có đăng ký thành lập văn phòng đại diện, tiết kiệm thời gian, chi phí và nhân lực. Cơ quan quản lý tiết kiệm được thời gian và chi phí thẩm định hồ sơ.

3.2. Quy định đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, quảng bá điện ảnh

a) Tác động về kinh tế

Hàng năm Nhà nước tiết kiệm được một phần chi phí ngân sách để tổ chức Liên hoan Phim; huy động được nguồn lực xã hội hóa để tổ chức các hoạt động điện ảnh này. Nhà nước chỉ hỗ trợ kinh phí để tổ chức, vì vậy giảm thiểu nguồn chi ngân sách để tổ chức các hoạt động này.

b) Tác động về xã hội

Phát huy tối đa sự tham gia của tổ chức, cá nhân vào việc tổ chức Liên hoan Phim. Qua đó quảng bá điện ảnh, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm, giao lưu học hỏi giữa đội ngũ làm phim; tăng cường hoạt động quảng bá điện ảnh, thúc đẩy hoạt động sản xuất, phim, sáng tạo nghệ thuật, làm phong phú đời sống tinh thần của người dân đặc biệt là khán giả điện ảnh; huy động được các tổ chức, cá nhân tham gia việc tổ chức Liên hoan Phim, Tuần phim giúp tăng cường hoạt động quảng bá điện ảnh Việt Nam tại nước ngoài, thúc đẩy quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, góp phần quảng bá du lịch; tăng cường vai trò và sự quan tâm đầu tư của Nhà nước đối với hoạt động quảng bá điện ảnh nói riêng và văn hóa nói chung trên trường quốc tế.

c) Tác động về hệ thống pháp luật

Phù hợp với các quy định của Luật Điện ảnh và Luật Doanh nghiệp.

d) Tác động về thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính đơn giản, dễ thực hiện; giảm thiểu thủ tục hành chính, theo hướng đơn giản, dễ thực hiện.

4. Chính sách 4: Đổi mới công tác quản lý, áp dụng công nghệ tiên tiến trong bối cảnh phát triển của cách mạng khoa học kỹ thuật

4.1. Xây dựng quy định mới trong Luật Điện ảnh phù hợp với xu hướng phát triển của công nghệ điện ảnh kỹ thuật số tạo hành lang pháp lý trong việc quản lý phát hành, phổ biến phim trên không gian mạng

a) Tác động về kinh tế

Ứng dụng thành tựu của kỹ thuật công nghệ mới làm giảm chi phí sản xuất phim, tăng cường hiệu quả kinh tế của phát hành, phổ biến phim, tận dụng triệt để các phương thức phát hành mới trên cơ sở đáp ứng nhu cầu và cách thức truy cập nội dung phim của cá nhân thông qua các ứng dụng cài đặt trên thiết bị kỹ thuật số nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

b) Tác động về xã hội

Tăng hiệu quả đối với quảng bá phim, đáp ứng nhu cầu của người xem phim và phát huy tác dụng lan tỏa của phim; hạn chế tác động tiêu cực mà nội dung phim có thể gây ra cho xã hội; tạo cơ hội lựa chọn và điều kiện xem phim thuận lợi cho đông đảo khán giả.

c) Tác động đối với hệ thống pháp luật

Quy định này phù hợp với hệ thống pháp luật của Việt Nam, đặc biệt là Luật Công nghệ Thông tin, Luật Sở hữu trí tuệ và Luật An ninh mạng.

4.2. Bổ sung các quy định làm cơ sở pháp lý để lưu chiếu, lưu trữ đầy đủ và đúng thời hạn phim điện ảnh Việt Nam dưới dạng kỹ thuật số, đảm bảo việc thực hiện nghiêm chỉnh các quy định giữa các bên có liên quan, thay đổi hình thức lưu chiếu phim tại cơ quan cấp giấy phép phổ biến phim; không lưu trữ đối với phim nhập khẩu

a) Tác động về kinh tế

Sau thời gian lưu chiếu, phim được nộp về cơ sở lưu trữ phim sẽ góp phần hoàn thiện phong lưu trữ phim quốc gia. Các cơ sở lưu trữ nhà nước được đầu tư rất tốt về cơ sở vật chất, kho tàng, trang thiết bị, chi phí dành cho con người để duy trì bảo quản phim vì vậy giúp cho các đơn vị sản xuất phim tiết kiệm chi phí trong công tác bảo quản lâu dài.

b) Tác động về xã hội

Khi đưa phim về cơ sở lưu trữ quốc gia, các tác phẩm điện ảnh sẽ được đảm bảo lưu trữ lâu dài, đây là nguồn tư liệu quý phục vụ các nhiệm vụ chính trị đồng thời người dân có điều kiện hưởng thụ tác phẩm điện ảnh qua nhiều giai đoạn lịch sử, qua đó hiểu được rõ hơn về đất nước, con người.

c) Tác động về thủ tục hành chính

Thủ tục nộp phim không phải là thủ tục hành chính, có thể thực hiện trên hệ thống điện tử. Thiết bị kỹ thuật sẽ giúp tiết kiệm thời gian, nhân lực, vật chất thực hiện thủ tục.

VII. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT ĐIỆN ẢNH NĂM 2022

Để bảo đảm việc triển khai thi hành Luật Điện ảnh năm 2022 được hiệu quả, tạo sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sẽ tham mưu với Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Điện ảnh năm 2022; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, ban hành các văn bản quy định chi tiết được giao trong Luật Điện ảnh năm 2022 (bao gồm 01 Nghị định và 04 Thông tư) đúng thời hạn, bảo đảm chất lượng; đồng thời xây dựng, triển khai kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật về Luật Điện ảnh năm 2022./.

CHUYÊN ĐỀ 2:

GIỚI THIỆU HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIỀN BỘ XUYÊNTHÁI BÌNH DƯƠNG VÀ CÁC VĂN KIỆN CÓ LIÊN QUAN

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (*tên tiếng Anh là: Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership - sau đây viết tắt là Hiệp định CPTPP*) cùng các văn kiện có liên quan đã được Quốc hội khóa XIV phê chuẩn tại Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018.

Nghị quyết số 72/2018/QH14 của Quốc hội bao gồm 04 điều và 03 Phụ lục, bao gồm: Điều 1- Phê chuẩn điều ước quốc tế, Điều 2 - Áp dụng điều ước quốc tế, Điều 3 - Tổ chức thực hiện điều ước quốc tế và Điều 4 - Giám sát thực hiện điều ước quốc tế; Phụ lục 1- Toàn văn Hiệp định CPTPP cùng các văn kiện liên quan; Phụ lục 2- Các cam kết/nhóm cam kết trong Hiệp định CPTPP được áp dụng trực tiếp khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam; Phụ lục 3- Các Bộ luật, Luật được sửa đổi, bổ sung theo lộ trình cam kết trong Hiệp định CPTPP.

Với việc Quốc hội khóa XIV phê chuẩn Hiệp định CPTPP, Việt Nam đã trở thành nước thứ 07 phê chuẩn Hiệp định này. Hiệp định CPTPP đã có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2018 và chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 14 tháng 01 năm 2019.

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH HIỆP ĐỊNH TPP VÀ CPTPP

Khởi đầu, Hiệp định Đối tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (*tên Tiếng Anh là: Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement*) có 04 nước tham gia là Brunei, Chile, New Zealand, Singapore và vì vậy được gọi tắt là Hiệp định P4. Do quy mô của 04 nền kinh tế tham gia đều nhỏ, nên từ năm 2002 (khi P4 được phát động) cho đến năm 2008, Hiệp định P4 vẫn không thu hút được sự quan tâm của các nền kinh tế trong khu vực.

Ngày 22 tháng 9 năm 2008, Hoa Kỳ tuyên bố tham gia vào P4 nhưng đề nghị không phải trong khuôn khổ Hiệp định P4 cũ, mà các bên sẽ đàm phán một Hiệp định hoàn toàn mới, gọi là Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (*tên tiếng Anh là: Trans-Pacific Partnership Agreement - sau đây viết tắt Hiệp định TPP*). Ngay sau đó, các nước Australia và Peru cũng tuyên bố tham gia Hiệp định TPP.

Ngay từ khi Hiệp định TPP được hình thành, Việt Nam đã được các nước Hiệp định TPP mời tham gia. Được sự đồng ý của Bộ Chính trị, Việt Nam đã tham gia đàm phán ngay từ những ngày đầu với tư cách quan sát viên. Sau 03 phiên đầu tham gia với tư cách trên, được sự phê chuẩn của Bộ Chính trị, nhân Hội nghị Cấp cao APEC tổ chức từ ngày 13 tháng 11 năm 2010 đến ngày 14

tháng 11 năm 2010 tại thành phố Yokohama (Nhật Bản), Việt Nam đã tuyên bố chính thức tham gia Hiệp định TPP.

Cùng với quá trình đàm phán, Hiệp định TPP đã tiếp nhận thêm các thành viên mới là Malaysia, Mexico, Canada và Nhật Bản, nâng tổng số nước tham gia lên thành 12.

Trải qua hơn 30 phiên đàm phán ở cấp kỹ thuật và hơn 10 cuộc đàm phán ở cấp Bộ trưởng, các nước TPP đã kết thúc cơ bản toàn bộ các nội dung đàm phán tại Hội nghị Bộ trưởng tổ chức tại Atlanta, Hoa Kỳ vào tháng 10 năm 2015, ngày 04 tháng 02 năm 2016, Bộ trưởng của 12 nước tham gia Hiệp định TPP đã tham dự Lễ ký để xác thực lời văn Hiệp định TPP tại Auckland, New Zealand.

Tuy nhiên, vào ngày 30 tháng 01 năm 2017, Hoa Kỳ đã chính thức tuyên bố rút khỏi Hiệp định TPP. Trước sự kiện này, các nước TPP còn lại đã tích cực nghiên cứu, trao đổi nhằm thống nhất được hướng xử lý đối với Hiệp định TPP trong bối cảnh mới.

Sau rất nhiều nỗ lực, các nước đã đạt được bước tiến đột phá về TPP tại cuộc họp cấp Bộ trưởng vào tối ngày 10 tháng 11 năm 2017 tổ chức bên lề Tuần lễ Cấp cao APEC tại Đà Nẵng. Cụ thể là các Bộ trưởng đã thông qua được tên gọi mới của Hiệp định TPP gồm 11 thành viên là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định CPTPP), đồng thời ra Tuyên bố chung của các Bộ trưởng khẳng định các nước đã thống nhất được những vấn đề cốt lõi của Hiệp định này. Trên cơ sở đó, các nước đã kết thúc toàn bộ nội dung đàm phán còn lại vào cuối tháng 01 năm 2018 tại Tokyo, Nhật Bản. Ngày 08 tháng 3 năm 2018, các Bộ trưởng của 11 nước tham gia Hiệp định CPTPP đã chính thức tham gia Lễ ký Hiệp định này tại thành phố Santiago, Chile.

II. TỔNG QUAN VÀ NỘI DUNG CAM KẾT CHÍNH CỦA HIỆP ĐỊNH CPTPP

1. Tổng quan về Hiệp định CPTPP

Hiệp định CPTPP gồm 07 điều và 01 Phụ lục quy định về mối quan hệ với Hiệp định TPP đã được 12 nước gồm Australia, Brunei, Canada, Chile, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam ký ngày 04 tháng 2 năm 2016 tại New Zealand cũng như xử lý các vấn đề khác liên quan đến tính hiệu lực, rút khỏi hay gia nhập Hiệp định CPTPP.

Theo đó, về cơ bản, Hiệp định CPTPP giữ nguyên nội dung của Hiệp định TPP nhưng cho phép các nước thành viên tạm hoãn 20 nhóm nghĩa vụ (gồm 11 nghĩa vụ liên quan tới Chương Sở hữu trí tuệ, 02 nghĩa vụ liên quan đến Chương Mua sắm của Chính phủ và 07 nghĩa vụ còn lại liên quan tới 07 Chương là Quản lý hải quan và Tạo thuận lợi Thương mại, Đầu tư, Thương mại dịch vụ xuyên biên giới, Dịch vụ Tài chính, Viễn thông, Môi trường, Minh bạch hóa và Chống

tham nhũng) để bảo đảm sự cân bằng về quyền lợi và nghĩa vụ của các nước thành viên trong bối cảnh Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định TPP.

Về Hiệp định TPP, Hiệp định này gồm 30 Chương và 09 Phụ lục điều chỉnh rất nhiều vấn đề từ thương mại truyền thống như mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn phổ biến trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA); đến các vấn đề ít truyền thống hơn như mua sắm của các cơ quan Chính phủ, thương mại điện tử, doanh nghiệp nhà nước và mở rộng ra cả các vấn đề được coi là phi truyền thống trong đàm phán, ký các FTA như lao động, môi trường, chống tham nhũng trong thương mại và đầu tư. Mặc dù các nước thành viên CPTPP đã quyết định tạm hoãn áp dụng một số nhóm nghĩa vụ được coi là có mức độ cam kết cao nhưng về tổng thể, Hiệp định CPTPP vẫn được đánh giá là một FTA chất lượng cao và toàn diện với mức độ cam kết sâu nhất từ trước đến nay.

Đối với Việt Nam, việc quyết định tham gia, đàm phán và ký kết Hiệp định TPP trước đây và sau này là CPTPP đã trải qua một quá trình dài với sự chuẩn bị tích cực, chủ động và bám sát vào những định hướng, chủ trương, quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị, Chính phủ và các cấp có thẩm quyền. Kết quả đàm phán đạt được, về cơ bản, đã đảm bảo được các lợi ích cốt lõi của Việt Nam cũng như dành được nhiều bảo lưu, linh hoạt để thực thi Hiệp định hiệu quả, có lợi cho đất nước.

2. Nội dung cam kết chính của Hiệp định CPTPP

2.1. Cam kết về cắt giảm thuế quan

Các nước CPTPP cam kết xóa bỏ hoàn toàn từ 97% đến 100% số dòng thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam, tùy theo cam kết của từng nước. Gần như toàn bộ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào các nước CPTPP khác sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu hoàn toàn ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc theo lộ trình. Chẳng hạn như Canada cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu cho 95% số dòng thuế và 78% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Canada ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Trong đó, 100% kim ngạch xuất khẩu thủy sản và 100% kim ngạch xuất khẩu gỗ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực; Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực đối với 86% số dòng thuế (tương đương 93,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản), và gần 90% số dòng thuế sau 05 năm. Trong Hiệp định CPTPP, Nhật Bản lần đầu tiên cam kết xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu cho đại đa số nông, thủy sản xuất khẩu của ta...

Việt Nam cam kết một biểu thuế chung cho tất cả các nước CPTPP. Theo đó, Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 66% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và 86,5% số dòng thuế sau 03 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng còn lại có lộ trình giảm thuế chủ yếu từ 05 đến 10 năm. Nhìn

chung, mức độ cam kết mở cửa thị trường hàng hóa của ta là thấp hơn nhiều so với mức các nước cam kết mở cửa cho ta.

2.2. Cam kết về dịch vụ và đầu tư

Đối với lĩnh vực dịch vụ - đầu tư, các nước CPTPP áp dụng cách tiếp cận chọn - bỏ và cơ chế “*chỉ tiến không lùi-ratchet*”. Theo đó, các nước được quyền đưa ra các biện pháp bảo lưu trái với 04 nghĩa vụ chính của chương Dịch vụ (Đối xử quốc gia, Đối xử tối huệ quốc, Tiếp cận thị trường, và Hiện diện tại nước sở tại) và 04 nghĩa vụ chính của Chương Đầu tư (Đối xử quốc gia, Đối xử tối huệ quốc, Yêu cầu thực hiện và Quản lý nhân sự cấp cao và ban giám đốc) dưới hình thức là một danh mục gọi là “*Danh mục các biện pháp bảo lưu không tương thích với nghĩa vụ chính của chương Dịch vụ và chương Đầu tư*” (gọi tắt là *danh mục NCM dịch vụ - đầu tư*). Mọi biện pháp quản lý, nếu không có yếu tố phân biệt đối xử, đều được phép duy trì mà không cần phải bảo lưu trong Hiệp định.

Về cam kết mở cửa thị trường cụ thể, Việt Nam cũng cam kết mở cửa hơn so với WTO như sau:

(i) Nguyên tắc tối huệ quốc (MFN): Việt Nam đồng ý nguyên tắc MFN, tức là đối xử với các nước thành viên CPTPP không kém thuận lợi hơn so với các đối tác khác. Tuy nhiên, Việt Nam bảo lưu quyền áp dụng và duy trì bất kỳ biện pháp nào dành đối xử khác biệt cho các quốc gia có hiệp định quốc tế song phương hoặc đa phương đang có hiệu lực hoặc đã được ký kết trước ngày Hiệp định này có hiệu lực và các quốc gia thành viên ASEAN theo bất kỳ hiệp định ASEAN nào mà các quốc gia thành viên ASEAN có thể tham gia, đang có hiệu lực hoặc đã được ký kết trước ngày Hiệp định này có hiệu lực. Đồng thời, Việt Nam cũng bảo lưu quyền áp dụng và duy trì bất kỳ biện pháp nào dành đối xử khác biệt cho các quốc gia theo các hiệp định quốc tế song phương hoặc đa phương đang có hiệu lực hoặc được ký kết sau ngày Hiệp định này có hiệu lực trong các lĩnh vực hoạt động hàng hải, bao gồm cả cứu hộ; thủy hải sản; hàng không.

(ii) Dịch vụ viễn thông:

- Cho phép các nước CPTPP thành lập liên doanh với mức góp vốn không quá 49% đối với các dịch vụ viễn thông cơ bản có gắn với hạ tầng mạng. Với dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng có gắn với hạ tầng mạng, Việt Nam đồng ý cho phép thành lập liên doanh với mức góp vốn không quá 65% sau 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Với các dịch vụ không gắn với hạ tầng mạng, mở cửa cho các nước CPTPP đầu tư thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài sau 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

- Với các dịch vụ không gắn với hạ tầng mạng cung cấp qua biên giới (như gọi điện thoại hoặc nhắn tin qua các ứng dụng Viber, Skype và các loại hình dịch vụ viễn thông trên nền Internet khác): Việt Nam bảo lưu quyền được yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ phải đăng ký, xin cấp phép hoặc phải có thỏa thuận thương mại với các nhà mạng.

- Với việc bán dung lượng cáp quang biển: Cáp quang phải đấu nối qua trạm cáp bờ và thiết bị do Việt Nam quản lý; các nhà đầu tư cáp quang CPTPP chỉ được phép bán dung lượng cáp quang cho các công ty cung cấp dịch vụ viễn thông và các công ty cung cấp dịch vụ truy nhập internet (ISP) đã được cấp phép tại Việt Nam.

(iii) Dịch vụ ngân hàng: Việt Nam cam kết mở cửa thị trường một số nội dung mới bao gồm cung cấp dịch vụ tài chính mới và dịch vụ thanh toán điện tử cho các giao dịch bằng thẻ. Bên cạnh việc mở cửa thị trường, Việt Nam tiếp tục duy trì quyền cấp phép của cơ quan quản lý tài chính cũng như đảm bảo được các quyền, lợi ích của Việt Nam khi tham gia Hiệp định.

(iv) Dịch vụ phân phối: Việt Nam cam kết bỏ hạn chế đối với việc “*mở thêm điểm bán lẻ*” sau 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Về diện mặt hàng, Việt Nam tiếp tục bảo lưu không cho phép nước ngoài tham gia phân phối xăng dầu, dược phẩm và sản phẩm ghi hình.

(v) Một số lĩnh vực mở thêm so với cam kết WTO: Các lĩnh vực mà Việt Nam đang có chính sách thu hút đầu tư nước ngoài như y tế, cơ sở thể dục thể thao, dịch vụ vui chơi giải trí cho nhân dân, dịch vụ môi trường, các dịch vụ phục vụ kinh doanh..., Việt Nam đồng ý cho phép các nước CPTPP đầu tư với mức độ cao hơn cam kết WTO, trong đó nhiều lĩnh vực cho phép các nước CPTPP thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

2.3. Cam kết về mua sắm của Chính phủ

Các nước thống nhất một bộ quy tắc khá toàn diện về đấu thầu mua sắm của các cơ quan Chính phủ. Các quy tắc này chủ yếu là:

(i) Về cơ bản, sẽ sử dụng hình thức đấu thầu quốc tế rộng rãi để lựa chọn nhà thầu từ các nước CPTPP.

(ii) Không áp dụng các điều kiện dự thầu mang tính ưu tiên đối với nhà thầu cũng như hàng hóa và dịch vụ nội địa (Việt Nam bảo lưu lộ trình chuyển đổi 25 năm đối với quy tắc này).

(iii) Minh bạch thông tin và thủ tục tại tất cả các khâu, đồng thời có quy định để bảo đảm liêm chính trong quá trình đấu thầu và xây dựng quy trình xem xét khiếu nại của nhà thầu.

Đồng thời, các nước đều có Biểu cam kết mở cửa thị trường MSCP quyết

định phạm vi mở cửa của từng nước về diện cơ quan, phạm vi hàng hóa dịch vụ và ngưỡng giá trị đấu thầu.

Theo đó, Việt Nam cam kết thực hiện mở cửa và thực hiện theo các đối tượng như sau:

(i) Chủ đầu tư, hay chính là bên mời thầu, bao gồm các đơn vị được liệt kê trong bản chào là 21 cơ quan cấp Trung ương, không cam kết với các cơ quan thuộc Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án tối cao, Viện Kiểm sát tối cao. Đối với các Bộ Giao thông vận tải và Bộ Quốc phòng, Việt Nam chỉ cam kết mở cửa các gói mua sắm một số loại hàng hóa, dịch vụ nhất định. Việt Nam cũng cam kết mở cửa đấu thầu của 38 đơn vị sự nghiệp, bao gồm các bệnh viện thuộc Bộ Y tế, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học tự nhiên, Học viện Chính trị Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Thông tấn xã Việt Nam.

(ii) Ngưỡng mở cửa của gói thầu được quy định riêng cho từng loại chủ đầu tư, bao gồm ngưỡng cho gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ nói chung, và ngưỡng cho mua sắm dịch vụ xây dựng. Ví dụ đối với các cơ quan trung ương, sau 15 năm chuyển đổi thì ngưỡng mở cửa là 8.5 triệu⁽¹¹⁾ SDR⁽¹²⁾ đối với gói xây lắp, sau 25 năm thì ngưỡng đối với gói hàng hóa, dịch vụ là 130.000 SDR⁽¹³⁾.

Riêng đối với 34 bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, ngưỡng mở cửa gói thầu hàng hóa được áp dụng đối với gói thầu mua thuốc cho từng bệnh viện mà có thời gian thực hiện hợp đồng từ một năm trở lên, hoặc gói thầu mua thuốc tập trung do Bộ Y tế thay mặt các bệnh viện tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp gói thầu mua thuốc của bệnh viện có thời gian thực hiện hợp đồng dưới một năm, ngưỡng mở cửa đối với gói thầu này là 500.000 SDR. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm một loại thuốc duy nhất, ngưỡng mở cửa là 180.000 SDR.

(iii) Đối với hàng hóa, dịch vụ, lĩnh vực xây dựng cần mua thuốc phạm vi mở cửa, Việt Nam chỉ bảo lưu những nội dung cần thiết, ví dụ bảo lưu việc mua xăng dầu, một phần thị trường thuốc, lúa gạo, sách báo... Phần dịch vụ chỉ liệt kê các loại dịch vụ mở cửa cho nhà thầu của các nước CPTPP tham gia đấu thầu. Việt Nam cũng cam kết mở cửa đấu thầu các gói thầu dược phẩm, tuy nhiên, lộ trình mở cửa khá dài, 15 năm sau khi hiệp định có hiệu lực, Việt Nam mới mở cửa đến 50% tổng giá trị hợp đồng đối với các gói thầu thuộc diện điều chỉnh. Các loại thuốc mà Việt Nam phải ưu tiên cho phép đấu thầu theo thứ tự: Thuốc generic thuộc Nhóm 1, thuốc generic thuộc Nhóm 2, thuốc generic thuộc Nhóm 3, thuốc generic thuộc Nhóm 4, thuốc generic thuộc Nhóm 5, cho tới khi mua đủ thuốc theo tỷ lệ phần trăm mở cửa cho năm đó.

⁽¹¹⁾ 8.5 triệu SDR tương đương khoảng 260 tỷ đồng.

⁽¹²⁾ SDR: Quyền rút vốn đặc biệt.

⁽¹³⁾ 130.000 SDR Tương đương 04 tỷ đồng.

(iv) Các thành viên cũng có thể áp dụng các loại trừ, ngoại lệ và các biện pháp trong thời kỳ chuyển đổi. Ví dụ như Việt Nam được loại trừ các gói thầu xây dựng nghĩa trang liệt sỹ, loại trừ mua xăng dầu ở Phần Hàng hóa, dịch vụ, loại trừ việc mua sắm ở trong nước để tiêu dùng ngoài lãnh thổ, loại trừ các gói thầu mua sắm dự trữ quốc gia, mua sắm nhằm phục vụ mục đích tăng cường sức khỏe, phúc lợi, sự phát triển kinh tế, xã hội của dân tộc thiểu số, gói thầu dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, các gói thầu vì lý do an ninh, quốc phòng.

Hiệp định CPTPP cho phép các nước đang phát triển được phép áp dụng một số biện pháp trong thời kỳ chuyển đổi. Ví dụ như trong vòng 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, Việt Nam sẽ không chịu sự điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan tới các nghĩa vụ của mình theo Chương MSCP. Trong thời gian này, Việt Nam chỉ tham vấn với nước CPTPP có ý kiến quan ngại về việc thực thi nghĩa vụ của Việt Nam.

(v) Việt Nam được phép yêu cầu, xem xét, áp dụng hoặc thực hiện bất kỳ hình thức ưu đãi trong nước trong bất kỳ giai đoạn nào của quy trình lựa chọn nhà thầu trong 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, kể cả cơ chế ưu đãi về giá, ở mức tối đa 40% tổng giá hợp đồng các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của từng năm; tỷ lệ này giảm xuống mức tối đa 30% kể từ năm thứ 11 cho đến hết năm thứ 25. Biện pháp ưu đãi nội địa sẽ được loại bỏ từ năm thứ 26 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam.

2.4. Cam kết về Lao động

Về cơ bản, Hiệp định CPTPP không đưa ra tiêu chuẩn riêng về lao động mà chỉ khẳng định lại các tiêu chuẩn lao động được nêu trong Tuyên bố năm 1998 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) mà tất cả các nước thành viên CPTPP đều có nghĩa vụ tôn trọng, thúc đẩy và thực thi với tư cách thành viên ILO. Những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động được nêu trong Tuyên bố của ILO năm 1998 thể hiện trong 08 Công ước cơ bản, bao gồm các nội dung:

(1) Quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động và người sử dụng lao động (theo Công ước số 87 và số 98⁽¹⁴⁾);

(2) Xóa bỏ lao động cưỡng bức và lao động bắt buộc (theo Công ước số 29 và số 105);

(3) Cấm sử dụng lao động trẻ em, xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (theo Công ước số 138 và số 182);

⁽¹⁴⁾ Quyền tự do liên kết được đề cập đến trong 02 Công ước này chỉ bao gồm quyền của người lao động cũng như của người sử dụng lao động được thành lập, gia nhập tổ chức đại diện cho mình nhằm mục đích tương tác trong quan hệ lao động. Công ước này không điều chỉnh các hiệp hội cũng như các hoạt động không thuộc về quan hệ lao động.

(4) Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp (theo Công ước số 100 và số 111).

Trong đó, Việt Nam và tất cả các nước tham gia Hiệp định CPTPP phải tôn trọng và bảo đảm quyền của người lao động trong việc thành lập và gia nhập tổ chức của người lao động tại cơ sở doanh nghiệp. Tuy nhiên, Hiệp định CPTPP cũng như quy định của ILO đều khẳng định tất cả các tổ chức của người lao động phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật của nước sở tại và theo các tiêu chuẩn của ILO. Ngoài ra, do Việt Nam cần thời gian để hoàn thiện hệ thống pháp luật cũng như tổ chức bộ máy để bảo đảm phù hợp với các nghĩa vụ của Hiệp định nên các nước đã đồng ý cho phép Việt Nam được hưởng một số linh hoạt đối với các nghĩa vụ liên quan đến lao động - công đoàn, cụ thể:

- Các nước không áp dụng trừng phạt thương mại đối với Việt Nam trong 03 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực cho tất cả các nghĩa vụ của chương Lao động.

- Đối với các nghĩa vụ liên quan đến tự do liên kết và công nhận một cách thực chất quyền thương lượng tập thể, thời gian không áp dụng trừng phạt thương mại đối với Việt Nam là 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

- Đối với các nghĩa vụ liên quan đến tự do liên kết và công nhận một cách thực chất quyền thương lượng tập thể nêu trên, các nước đồng ý tiến hành “*xem xét lại*” xem có áp dụng trừng phạt thương mại hay không trong vòng 02 năm sau đó. Việc rà soát này được thực hiện trong khuôn khổ Hội đồng Lao động, hàm ý phải theo đồng thuận chung của tất cả các nước và do vậy không dẫn đến trừng phạt thương mại.

2.5. Cam kết về sở hữu trí tuệ

Hiệp định CPTPP khẳng định lại rõ ràng các nguyên tắc quan trọng của Hiệp định TRIPS, như mục tiêu bảo hộ nhằm tạo ra và phổ biến công nghệ, quyền bảo vệ lợi ích sống còn về sức khỏe và dinh dưỡng của nhân dân, trong đó đặc biệt nhấn mạnh Tuyên bố Doha về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng, cân bằng lợi ích giữa chủ sở hữu trí tuệ và công chúng, chống lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ, quyền tự do định đoạt chính sách về nhập khẩu song song.

Hiệp định yêu cầu minh bạch hóa trên Internet quy định pháp luật, các thủ tục và các quyết định hành chính có hiệu lực áp dụng chung liên quan đến bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ; thông tin đã công bố về đơn đăng ký và văn bằng bảo hộ đối với quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

Về mức độ bảo hộ, Hiệp định có những yêu cầu cụ thể về mức độ bảo hộ đối với từng đối tượng như nhãn hiệu, sáng chế, chỉ dẫn địa lý, quyền tác giả và quyền liên quan. Trong đó, có một số yêu cầu chi tiết hơn và cao hơn mức tối thiểu của WTO và cao hơn pháp luật Việt Nam hiện hành như phải bảo hộ nhãn

hiệu âm thanh và nỗ lực để bảo hộ nhãn hiệu mùi; yêu cầu các quốc gia phải tuân thủ một số nguyên tắc trong việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo điều ước quốc tế...

Về thực thi, Hiệp định CPTPP yêu cầu tăng cường thực thi quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là chống hàng giả mạo nhãn hiệu và hàng sao chép lậu quyền tác giả so với Hiệp định TRIPS/WTO trong đó một số yêu cầu thực thi chưa được quy định trong pháp luật Việt Nam như chủ động kiểm soát hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh đối với hàng giả mạo nhãn hiệu và hàng sao chép lậu quyền tác giả và quyền liên quan; xử lý hình sự hành vi cố ý tiếp cận trái phép bí mật thương mại trên hệ thống máy tính hoặc cố ý chiếm đoạt trái phép bí mật thương mại nếu nhằm lợi thế thương mại hoặc lợi ích tài chính hoặc cố ý nhằm gây thiệt hại cho chủ sở hữu; quay phim trong rạp nếu gây thiệt hại đáng kể cho chủ sở hữu...

Tuy nhiên, để phù hợp với bối cảnh mới, ngoài 11 nghĩa vụ được miễn trừ chung, Việt Nam được dành riêng 05 năm chuyển đổi kể từ khi Hiệp định có hiệu lực và 05 năm không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp cho thực thi nghĩa vụ bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác đối với nông hóa phẩm và có linh hoạt khi thực thi nghĩa vụ lưu hành một số dược phẩm nhất định.

2.6. Cam kết về doanh nghiệp Nhà nước

Các nghĩa vụ chính theo Hiệp định bao gồm: Các doanh nghiệp nhà nước phải hoạt động theo cơ chế thị trường; các doanh nghiệp nhà nước không được có hành vi phản cạnh tranh khi có vị trí độc quyền, gây ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư; minh bạch hóa một số thông tin như tỷ lệ sở hữu của Nhà nước, báo cáo tài chính đã được kiểm toán và được phép công bố và Nhà nước không trợ cấp quá mức, gây ảnh hưởng lớn đến lợi ích của nước khác.

Đối với Việt Nam, các nghĩa vụ của Hiệp định chỉ áp dụng với các doanh nghiệp nhà nước vượt ngưỡng doanh thu nhất định. Theo đó, các doanh nghiệp nhà nước có doanh thu hàng năm dưới 16.000 tỷ VNĐ (vào thời điểm khi Hiệp định bắt đầu có hiệu lực) và dưới 6.500 tỷ VNĐ (khi Hiệp định có hiệu lực được 05 năm) sẽ không phải thực thi phần lớn các nghĩa vụ của Hiệp định.

Việt Nam bảo lưu loại trừ khỏi việc thực thi các quy định về doanh nghiệp nhà nước của Hiệp định đối với tất cả các doanh nghiệp công ích, các hoạt động thực hiện các chương trình có ý nghĩa quan trọng chiến lược và các doanh nghiệp có hoạt động liên quan tới quốc phòng - an ninh. Riêng một vài doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an tham gia kinh doanh thông thường trên thị trường và có cạnh tranh với doanh nghiệp thông thường của các nước CPTPP thì vẫn phải tuân thủ cam kết.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH CPTPP VÀ CÁC VĂN KIẾN LIÊN QUAN VỚI VIỆT NAM

1. Về chính trị, an ninh quốc gia và chiến lược đối ngoại

Các nước thành viên CPTPP đều đã khẳng định tôn trọng thể chế chính trị và an ninh quốc gia, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Thực tế trong đàm phán đối với Việt Nam, các nước đều đã thể hiện tôn trọng nguyên tắc này.

Tham gia CPTPP với tư cách là một trong những thành viên đầu tiên sẽ thể hiện mạnh mẽ chủ trương chủ động hội nhập quốc tế của Đảng, Nhà nước ta, khẳng định vai trò và vị thế địa - chính trị quan trọng của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á cũng như Châu Á - Thái Bình Dương, thực sự nâng cao vị thế của nước ta trong khối ASEAN, trong khu vực cũng như trên trường quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh tình hình chính trị - an ninh thế giới và khu vực đang thay đổi nhanh chóng và chủ nghĩa bảo hộ ngày càng leo thang.

2. Các mặt thuận lợi và cơ hội về kinh tế

2.1. Cơ hội về xuất khẩu

Việc các nước, trong đó có các thị trường lớn như Nhật Bản và Canada giảm thuế nhập khẩu về 0% cho hàng hóa của Việt Nam sẽ tạo ra những tác động tích cực trong việc thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu. Theo đó, doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường các nước thành viên Hiệp định CPTPP sẽ được hưởng cam kết cắt giảm thuế quan rất ưu đãi như cam kết cắt giảm thuế ngay của Australia lên đến 93% số dòng thuế (tương đương 95,8% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này và khoảng 2,9 tỷ USD); cam kết cắt giảm thuế ngay của Canada lên đến 94,9% số dòng thuế (tương đương 77,9% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam (khoảng 0,88 tỷ USD); cam kết cắt giảm thuế tốt hơn nhiều của Nhật Bản so với trong Hiệp định FTA song phương giữa 02 nước (như cam kết xóa bỏ ngay 86% số dòng thuế, tương đương 93,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản, khoảng 10,5 tỷ USD)...

Về cơ bản, các mặt hàng xuất khẩu có thế mạnh của Việt Nam như nông thủy sản, điện, điện tử đều được xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Với mức độ cam kết như vậy, theo nghiên cứu chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, xuất khẩu của Việt Nam có thể sẽ tăng thêm 4,04% đến năm 2035. Theo nghiên cứu nói trên của Ngân hàng Thế giới, với mức độ cam kết như vậy, trong bối cảnh các điều kiện kinh tế căn bản được giữ nguyên, xuất khẩu của Việt Nam có thể sẽ tăng thêm 4,2% và với giả định có sự tăng trưởng về năng suất, mức tăng xuất khẩu sẽ là 6,9% vào năm 2030.

Việc có quan hệ FTA với các nước CPTPP sẽ giúp Việt Nam có cơ hội cơ cấu lại thị trường xuất nhập khẩu theo hướng cân bằng hơn. Theo một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới được công bố vào tháng 3 năm 2018, dự báo đến năm 2030, xuất khẩu của Việt Nam sang các nước CPTPP sẽ tăng từ 54 tỷ đôla Mỹ lên 80 tỷ đôla Mỹ, chiếm 25% tổng lượng xuất khẩu.

2.2. Cơ hội về việc tham gia chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu

Các nước CPTPP chiếm 13,5% GDP toàn cầu với tổng kim ngạch thương mại hơn 10.000 tỷ USD, lại bao gồm các thị trường lớn như Nhật Bản, Canada, Australia sẽ mở ra nhiều cơ hội khi chuỗi cung ứng mới hình thành. Tham gia CPTPP sẽ giúp xu hướng này phát triển ngày càng mạnh mẽ hơn, là điều kiện quan trọng để nâng tầm trình độ phát triển của nền kinh tế, tăng năng suất lao động, giảm dần việc gia công lắp ráp, tham gia vào các công đoạn sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn, từ đó bước sang giai đoạn phát triển các ngành điện tử, công nghệ cao, sản phẩm nông nghiệp xanh... Đây là cơ hội rất lớn để nâng tầm nền kinh tế Việt Nam trong 05 - 10 năm tới.

2.3. Cơ hội đối với các ngành

Các ngành dự kiến có mức tăng trưởng lớn sẽ là thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, dệt may, một số phân ngành sản xuất và dịch vụ. Trong đó, mức tăng trưởng lớn nhất là ở các ngành thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, dệt may, hóa chất, sản phẩm nhựa và đồ da, trang thiết bị vận tải, máy móc và các trang thiết bị khác. Theo nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, với các ngành công nghiệp nhẹ và thâm dụng lao động khác, CPTPP có thể tạo ra mức tăng trưởng bình quân từ 4% - 5% và mức tăng xuất khẩu có thể đạt từ 8,7% - 9,6%.

2.4. Cơ hội về cải cách thể chế

Cũng như tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), tham gia CPTPP, một FTA thế hệ mới, sẽ là cơ hội để ta tiếp tục hoàn thiện thể chế pháp luật kinh tế, trong đó có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, một trong ba đột phá chiến lược mà Đảng ta đã xác định; hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế của Việt Nam, đồng thời giúp Việt Nam có thêm cơ hội để hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng thông thoáng, minh bạch và dễ dự đoán hơn, tiệm cận các chuẩn mực quốc tế tiên tiến, từ đó thúc đẩy cả đầu tư trong nước lẫn đầu tư nước ngoài.

2.5. Cơ hội về việc làm và thu nhập

Tham gia CPTPP sẽ tạo ra các cơ hội giúp nâng cao tốc độ tăng trưởng. Vì vậy, về mặt xã hội, hệ quả là sẽ tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao thu nhập và góp phần xóa đói giảm nghèo. Theo kết quả nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, CPTPP có thể giúp tổng số việc làm tăng bình quân mỗi năm khoảng 20.000 - 26.000 lao động. Đối với lợi ích về xóa đói giảm nghèo, theo nghiên

cứu của Ngân hàng Thế giới, đến năm 2030, CPTPP dự kiến sẽ giúp giảm 0,6 triệu người nghèo ở mức chuẩn nghèo 5,5 đô-la Mỹ/ngày. Tất cả các nhóm thu nhập dự kiến sẽ được hưởng lợi.

Tăng trưởng kinh tế cũng giúp Việt Nam có thêm nguồn lực để cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Do các nền kinh tế của các nước thành viên CPTPP đều phát triển ở trình độ cao hơn Việt Nam và mang tính bổ sung đối với nền kinh tế Việt Nam, nhập khẩu từ các nước CPTPP chưa có FTA với Việt Nam phần lớn là không cạnh tranh trực tiếp, nên với một lộ trình giảm thuế hợp lý, kết hợp với hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội, Việt Nam có thể xử lý được các vấn đề xã hội nảy sinh do tham gia CPTPP. Đặc biệt, do Hiệp định CPTPP bao gồm cả các cam kết về bảo vệ môi trường nên tiến trình mở cửa, tự do hóa thương mại và thu hút đầu tư sẽ được thực hiện theo cách thân thiện với môi trường hơn, giúp kinh tế Việt Nam tăng trưởng bền vững hơn.

3. Các thách thức và giải pháp

3.1. Thách thức về kinh tế

Xét theo mặt hàng, một số chủng loại nông sản mà một số nước CPTPP có thể mạnh như thịt lợn, thịt gà là những mặt hàng Việt Nam đã sản xuất được nhưng sức cạnh tranh còn yếu. Tuy nhiên, do Hoa Kỳ đã rút khỏi Hiệp định nên sức ép cạnh tranh giảm đi đáng kể. Hơn nữa, với hai mặt hàng này, Việt Nam đã bảo lưu được lộ trình thực hiện tương đối dài (với một số chủng loại thịt gà là trên 10 năm). Đây là lộ trình dài hơn nhiều so với cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam trong ASEAN vốn cũng rất cạnh tranh trong việc sản xuất một số loại thịt.

Một số sản phẩm công nghiệp mà một số nước CPTPP có thể mạnh cũng có thể gây khó khăn cho sản xuất của Việt Nam, ví dụ như giấy, thép, ô tô. Tuy nhiên, có cơ sở để cho rằng sức ép cạnh tranh sẽ không lớn vì hiện tại và trong tương lai 10 - 15 năm nữa sản phẩm của Việt Nam vẫn chủ yếu hướng đến phân khúc thị trường trung bình trong khi sản phẩm của các nước CPTPP thường hướng đến phân khúc thị trường cao cấp.

Để vượt qua thách thức này, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp - chăn nuôi, Chính phủ trong thời qua đã ban hành 03 Nghị định theo hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất, thí điểm một số mô hình sản xuất tiên tiến, thúc đẩy ứng dụng khoa học - công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp và nông dân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp... để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp, từ đó đủ sức cạnh tranh trên sân nhà và vươn ra thị trường thế giới. Hiện nay, nhiều tập đoàn lớn của Việt Nam đã quan tâm đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp với các công nghệ sản xuất và quản lý tiên tiến trên thế giới. Với công nghệ và phương thức quản lý hiện đại, có cơ sở để tin

rằng các sản phẩm do các tập đoàn này làm ra sẽ có khả năng cạnh tranh trên sân nhà. Theo kết quả đàm phán, việc mở cửa thị trường trong một số lĩnh vực nông nghiệp cũng sẽ được thực hiện theo lộ trình phù hợp để hỗ trợ cho tiến trình cơ cấu lại.

Với các sản phẩm khác, giải pháp chủ yếu cũng là kéo giãn lộ trình giảm thuế để có thời gian tái cơ cấu sản xuất trong nước, thúc đẩy đầu tư quy mô lớn và áp dụng công nghệ cao để nâng dần sức cạnh tranh. Theo hướng đó, lộ trình cần được sử dụng một cách chủ động, hiệu quả, tránh tình trạng ỷ lại vào lộ trình dẫn đến chậm đổi mới và từ đó là bị động, lúng túng khi thách thức đến. Đặc biệt, cần đổi mới và tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến để mọi doanh nghiệp đều nhận thức được cơ hội và thách thức của CPTPP nói riêng cũng như tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia các FTA thế hệ mới nói chung.

3.2. Thách thức về hoàn thiện khung khổ pháp luật, thể chế

Để thực thi cam kết trong CPTPP, sẽ phải điều chỉnh, sửa đổi một số quy định pháp luật về thương mại, hải quan, sở hữu trí tuệ, lao động, công đoàn... Sức ép phải thay đổi hệ thống pháp luật để tuân thủ những chuẩn mực mới của Hiệp định là có nhưng sẽ vượt qua được vì 03 lý do như sau:

Một là, những cam kết khó nhất, đòi hỏi nguồn lực thực thi lớn (ví dụ như trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ), đã được 11 nước “*tạm hoãn*” sau khi Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định TPP.

Hai là, nhiều cam kết tuy mới nhưng lại phù hợp hoàn toàn với đường lối, chủ trương của Đảng cũng như pháp luật của Nhà nước (ví dụ như trong lĩnh vực mua sắm của Chính phủ, bảo vệ môi trường, doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp nhỏ và vừa...) nên sức ép thay đổi hệ thống pháp luật không lớn.

Ba là, như kinh nghiệm gia nhập WTO đã chỉ ra, với sự chuẩn bị nghiêm túc và nỗ lực cao, Việt Nam có thể thực hiện thành công khối lượng công việc này, nhất là khi Việt Nam được quyền thực hiện theo lộ trình. Cụ thể, ngay sau khi Hiệp định được ký kết, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành phối hợp với Bộ Tư pháp khẩn trương rà soát các quy định hiện hành trong các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi phụ trách để từ đó đề xuất hướng sửa đổi, bổ sung hoặc hình thức áp dụng phù hợp nhằm đảm bảo phù hợp với các yêu cầu của Hiệp định CPTPP.

3.3. Thách thức về xã hội

Cạnh tranh tăng lên khi tham gia CPTPP có thể làm cho một số doanh nghiệp, trước hết là các doanh nghiệp vẫn dựa vào sự bao cấp của Nhà nước, các doanh nghiệp có công nghệ sản xuất và kinh doanh lạc hậu lâm vào tình trạng khó khăn (thậm chí phá sản), kéo theo đó là khả năng thất nghiệp trong một bộ phận lao động sẽ xảy ra. Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, do phần lớn các nền

kinh tế trong CPTPP không cạnh tranh trực tiếp với ta, nên ngoại trừ một số ít sản phẩm nông nghiệp, dự kiến tác động này là có tính cục bộ, quy mô không đáng kể và chỉ mang tính ngắn hạn.

Đồng thời, với cơ hội mới có được, ta sẽ có điều kiện để tạo ra nhiều việc làm mới, giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành Việt Nam thực sự có lợi thế cạnh tranh. Ngoài ra, với thời gian, thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài tăng lên, có lựa chọn hơn, cơ cấu sản xuất sẽ được điều chỉnh và nhiều việc làm mới sẽ được tạo ra.

Do vậy, để hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, có thể tận dụng được tối đa những cơ hội cũng như giảm thiểu những thách thức gặp phải trong quá trình thực thi Hiệp định, Chính phủ đã và đang chỉ đạo các Bộ, ngành tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn nhằm nâng cao nhận thức và sự hiểu biết của doanh nghiệp về các quy định, cam kết của Hiệp định. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng chỉ đạo các Bộ, ngành chủ động nghiên cứu, vận dụng các biện pháp phi thuế như các hàng rào kỹ thuật, các biện pháp phòng vệ thương mại được phép áp dụng theo các cam kết quốc tế của Việt Nam nói chung và Hiệp định CPTPP nói riêng để hỗ trợ cũng như bảo vệ lợi ích chính đáng của các ngành trong nước trước sự cạnh tranh của hàng nước ngoài. Ngoài ra, Chính phủ cũng sẽ có các biện pháp trợ giúp doanh nghiệp để chủ động xử lý kịp thời các tác động tiêu cực có thể xảy ra trong đó có việc tổ chức đào tạo lại đội ngũ lao động.

3.4. Thách thức về thu ngân sách

Việc cắt giảm thuế nhập khẩu theo cam kết sẽ làm giảm thu ngân sách, tuy nhiên sẽ không tác động đột ngột do trong CPTPP có đến 07/10 nước đã có FTA với Việt Nam, chỉ còn 03 nước là Canada, Mexico và Peru là chưa có FTA với Việt Nam nhưng thương mại hiện còn khiêm tốn. Trước tác động của hội nhập đến thu ngân sách, theo chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công, Bộ Tài chính đã và đang thực hiện tái cơ cấu ngân sách nhà nước, trong đó có việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về ngân sách, chính sách thuế, quản lý thuế, hải quan nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, mở rộng cơ sở thuế, tăng thu nội địa, trên cơ sở đó đảm bảo bền vững ngân sách nhà nước, an ninh tài chính quốc gia.

Với thuế xuất khẩu, do Việt Nam giữ lại thuế xuất khẩu đối với một số mặt hàng có nguồn thu lớn như dầu thô và một số loại khoáng sản nên tác động giảm thu không lớn.

Ngoài ra, với những lợi ích mà Hiệp định CPTPP mang lại, các doanh nghiệp trong và ngoài nước sẽ có nhiều cơ hội để phát triển hoạt động sản xuất

kinh doanh, từ đó có thể đóng góp nhiều hơn vào ngân sách Nhà nước thông qua các khoản thu thuế nội địa như thuế thu nhập doanh nghiệp... Điều này sẽ phần nào giúp cân bằng nguồn thu - chi cho ngân sách quốc gia.

IV. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC PHÊ CHUẨN HIỆP ĐỊNH CPTPP

1. Quy định về hiệu lực của Hiệp định CPTPP

Theo quy định về hiệu lực của Hiệp định, Hiệp định CPTPP sẽ có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày mà ít nhất sáu nước ký kết hoặc ít nhất 50 phần trăm số nước ký kết của Hiệp định thông báo với Cơ quan lưu trữ (New Zealand) bằng văn bản về việc hoàn thành các thủ tục pháp lý cần thiết của nước đó. Các thỏa thuận song phương cũng sẽ có hiệu lực cùng thời điểm với Hiệp định CPTPP có hiệu lực.

Đối với những nước đã ký Hiệp định nhưng chưa tiến hành phê chuẩn Hiệp định vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực với 06 nước đầu tiên đã hoàn tất việc phê chuẩn, Hiệp định sẽ có hiệu lực với nước đó sau 60 ngày kể từ ngày thông báo bằng văn bản cho Cơ quan lưu trữ về việc đã hoàn thành các thủ tục nội bộ.

2. Sự cần thiết phê chuẩn Hiệp định CPTPP đối với Việt Nam

Với Việt Nam, việc phê chuẩn Hiệp định có ý nghĩa tương đối khác với các thành viên CPTPP khác. Các nước khác do hệ thống pháp luật về cơ bản đã tương thích với CPTPP, việc phê chuẩn gần như đồng nghĩa với việc đưa Hiệp định CPTPP vào thực thi ngay và được hưởng các ưu đãi. Riêng Việt Nam là nước cần điều chỉnh khá nhiều văn bản quy phạm pháp luật theo lộ trình để có thể thực thi đầy đủ các cam kết trong Hiệp định CPTPP. Việc Quốc hội Việt Nam phê chuẩn Hiệp định CPTPP là rất quan trọng nhằm công nhận hiệu lực của CPTPP và khẳng định Việt Nam sẽ thực hiện các cam kết, nghĩa vụ theo đúng lộ trình, đồng thời Việt Nam sẽ được hưởng các ưu đãi theo quy định ngay khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực.

V. KIẾN NGHỊ VỀ VIỆC ÁP DỤNG TRỰC TIẾP TOÀN BỘ HOẶC MỘT PHẦN HIỆP ĐỊNH VÀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ HOẶC BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH

Để có cơ sở đánh giá tác động của Hiệp định CPTPP đối với hệ thống pháp luật Việt Nam, Chính phủ đã giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan rà soát, hoàn thiện Danh mục các luật, pháp lệnh, nghị định cần phải sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để phù hợp với các cam kết trong CPTPP, kiến nghị lộ trình cụ thể, ưu tiên các văn bản phải ban hành ngay để đảm bảo việc thực thi Hiệp định.

Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được tiến hành rà soát là 265 văn bản, bao gồm: 56 Luật, 04 Pháp lệnh, 186 Nghị định, 02 Nghị quyết của Quốc hội, 02 Nghị quyết Chính phủ, 01 Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và 14 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Chính phủ chỉ tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành ở Trung ương có hiệu lực tại thời điểm 30 tháng 4 năm 2018. Đối với các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành ở cấp địa phương, theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành ở cấp địa phương là để quy định chi tiết hoặc tổ chức thực hiện quy định pháp luật do cơ quan Trung ương ban hành. Do vậy, sau khi các văn bản quy phạm pháp luật ở cấp Trung ương được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, các địa phương sẽ tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền để phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan Trung ương ban hành.

Kết quả rà soát các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành ở cấp Trung ương cho thấy một số lĩnh vực của Hiệp định CPTPP đã có cam kết đủ rõ, chi tiết để có thể áp dụng trực tiếp mà không cần phải ban hành văn bản hướng dẫn hay sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật trong nước để thực hiện. Các quy định này bao gồm các biểu thuế, cam kết mở cửa thị trường trong một số lĩnh vực dịch vụ, đầu tư cụ thể (trừ phân ngành bảo hiểm).

Về kết quả rà soát cụ thể:

- Tổng số luật được kiến nghị sửa đổi, bổ sung là 06 luật, cụ thể là:

+ Bộ luật Lao động năm 2012 có 02 nội dung cần sửa đổi, bổ sung theo Hiệp định CPTPP, gồm:

(1) Nhóm nội dung 1: Công đoàn - tổ chức của người lao động: Sửa đổi, bổ sung Chương XIII Bộ luật Lao động năm 2012 về công đoàn theo hướng cho phép thành lập tổ chức đại diện của người lao động không thuộc hệ thống Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam: Quy định quyền của người lao động thành lập, gia nhập tổ chức đại diện không thuộc hệ thống Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; quy định mang tính nguyên tắc về điều kiện, trình tự thành lập, thẩm quyền đăng ký hoạt động, giải thể của tổ chức đại diện người lao động trên cơ sở đó Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

(2) Nhóm nội dung 2: Đối thoại tại nơi làm việc, Thương lượng tập thể, Tranh chấp lao động - đình công: Bổ sung vào Chương V, Chương XIII và Chương XIV của Bộ luật Lao động năm 2012 liên quan đến công đoàn, tổ chức đại diện người lao động, quyền đối thoại tại nơi làm việc, thỏa ước lao động tập thể, giải quyết tranh chấp lao động tập thể, đình công, trong đó có quy định giải quyết tranh chấp lao động mới phát sinh trong bối cảnh có nhiều tổ

chức đại diện như tranh chấp giữa các tổ chức đại diện với nhau về quyền thương lượng tập thể...; rà soát, xem xét sửa đổi Luật Công đoàn năm 2012 sau khi Bộ luật Lao động được sửa đổi để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật⁽¹⁵⁾.

+ Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (*sửa đổi, bổ sung năm 2009*) có 08 nội dung cần sửa đổi, bổ sung theo Hiệp định CPTPP là:

(1) Sửa đổi, bổ sung Điều 148 để bỏ điều kiện đăng ký hợp đồng để có hiệu lực với bên thứ ba; bổ sung quy định về việc sử dụng nhãn hiệu bởi người nhận li-xăng được coi là hợp pháp và được coi như chủ nhãn hiệu sử dụng, liên quan đến thủ tục xác lập, duy trì và thực thi nhãn hiệu.

(2) Sửa đổi, bổ sung Điều 130 để bảo đảm thủ tục giải quyết tranh chấp tên miền thích hợp hoặc dựa trên nguyên tắc được quy định trong Chính sách thống nhất giải quyết tranh chấp tên miền, được Tổ chức cấp phát số hiệu và tên trên Internet (ICANN) thông qua; và có chế tài thích hợp để xử lý trường hợp một người đăng ký hoặc nắm giữ tên miền trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nhằm thu lợi không lành mạnh.

(3) Sửa đổi khoản 3 Điều 80 theo hướng dùng tiêu chí “có khả năng gây nhầm lẫn” hoặc giữ nguyên khoản 3 Điều 80 và bổ sung quy định làm rõ quyền đối với chỉ dẫn địa lý như vậy trong khuôn khổ ngoại lệ đối với quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu.

(4) Sửa đổi khoản 3 Điều 60 theo hướng mở rộng ngoại lệ về tính mới.

(5) Bổ sung quy định về (i) “cạnh quyền” đối với quyền tác giả và quyền liên quan, bao gồm cả cho phép “nhập khẩu song song”; (ii) cho phép nộp đơn bằng điện tử, duy trì cơ sở dữ liệu điện tử về nhãn hiệu; (iii) bảo hộ dạng dịch nghĩa, phiên tự của chỉ dẫn địa lý, tiêu chí về nhận thức của người tiêu dùng khi đánh giá chỉ dẫn địa lý có phải là tên gọi chung của hàng hóa liên quan; tên gọi chung trong thuật ngữ đa thành phần của chỉ dẫn địa lý, công nhận và bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo điều ước quốc tế; (iv) cách tính thiệt hại bao gồm cả thẩm quyền xem xét cách tính thiệt hại do chủ thể quyền đưa ra như dựa trên giá thị trường hoặc giá bán lẻ đề nghị, nghĩa vụ bên thua phải thanh toán cho bên thắng chi phí hợp lý để thuê luật sư trong các vụ tranh chấp về sở hữu trí tuệ; (v) bồi thường thiệt hại đối với các thiệt hại thực tế (bao gồm cả phí luật sư hợp lý) do việc lạm dụng quyền gây ra; (vi) nghĩa vụ cung cấp thông tin cho chủ thể quyền trong vòng 30 ngày của cơ quan hải quan và (vii) phí tiêu hủy ở mức hợp lý đối với hàng hóa xác định xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

⁽¹⁵⁾ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 đã được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2019 tại kỳ họp thứ 8, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

(6) Sửa đổi khoản 1 Điều 72 quy định nhãn hiệu phải là dấu hiệu có thể nhìn thấy được hoặc/và nghe thấy được (âm thanh).

(7) Bổ sung vào Điều 128 để cho phép bảo hộ độc quyền đối với dữ liệu thử nghiệm dùng trong đăng ký lưu hành nông hóa phẩm.

(8) Bổ sung quy định về: (i) bảo đảm thông tin và thời gian cho chủ bằng độc quyền sáng chế thực thi quyền của mình, trước khi sản phẩm được đưa ra thị trường; (ii) thẩm quyền mặc nhiên tiến hành các thủ tục biên giới đối với hàng hóa xuất khẩu, tập kết để xuất khẩu, hoặc nhập khẩu bị nghi ngờ là giả nhãn hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả khi các hàng hóa dưới sự kiểm soát của hải quan⁽¹⁶⁾.

+ Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) có 01 nội dung cần sửa đổi, bổ sung theo Hiệp định CPTPP là bổ sung quy định về xử lý hành vi (i) xuất khẩu hàng hóa giả mạo nhãn hiệu trong phạm vi hành vi phân phối; (ii) hành vi nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa sao lậu quyền tác giả và quyền liên quan trong phạm vi hành vi phân phối; (iii) hành vi liên quan đến tem nhãn, bao bì giả mạo; hành vi vi phạm bí mật thương mại; (iv) hành vi vi phạm bí mật thương mại và (v) trách nhiệm hình sự của pháp nhân.

+ Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) có 01 nội dung cần sửa đổi, bổ sung theo Hiệp định CPTPP là sửa đổi khoản 1 Điều 155 bãi bỏ nội dung dẫn chiếu tới Điều 226 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để cho phép cơ quan có thẩm quyền có thể khởi tố vụ án hình sự về tội phạm xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp mà không cần có yêu cầu của người bị hại⁽¹⁷⁾.

+ Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (*sửa đổi, bổ sung năm 2010*) có 01 nội dung cần sửa đổi, bổ sung theo Hiệp định CPTPP là bổ sung quy định về dịch vụ phụ trợ bảo hiểm như dịch vụ tư vấn, đánh giá rủi ro, dịch vụ hỗ trợ và các dịch vụ giám định⁽¹⁸⁾.

+ Luật An toàn thực phẩm năm 2010 có 01 nội dung cần sửa đổi, bổ sung theo Hiệp định CPTPP là bổ sung quy định biện pháp liên quan đến SPS ban hành trong trường hợp khẩn cấp phải được rà soát lại cơ sở khoa học của biện pháp trong vòng 6 tháng.

Riêng Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 (*sửa đổi, bổ sung năm 2007, năm 2012*) cần sửa đổi, bổ sung nội dung về mở rộng phạm vi chủ thể của hành vi tham nhũng sang khu vực tư, bổ sung quy định liên quan đến việc phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng trong lĩnh vực tư. Theo đó, ngày 20

⁽¹⁶⁾ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 07/2022/QH15 đã được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại kỳ họp thứ 3, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

⁽¹⁷⁾ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự số 02/2021/QH15 đã được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2021 tại kỳ họp thứ 2, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2021.

⁽¹⁸⁾ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 đã được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại kỳ họp thứ 3, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

tháng 11 năm 2018, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 tại kỳ họp thứ 6, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

- Không có văn bản đề nghị bãi bỏ.

- Các cam kết/nhóm cam kết được đề xuất áp dụng trực tiếp: 15 cam kết/nhóm cam kết:

Stt	Nội dung Hiệp định CPTPP được áp dụng trực tiếp	Thời điểm thực hiện
1	Biểu thuế tại Phụ lục Chương 2 Hiệp định CPTPP.	Khi Hiệp định có hiệu lực
2	Điều 1.3 Mục B Chương 1. Khái niệm “Doanh nghiệp nhà nước (state enterprise) là doanh nghiệp được sở hữu, hoặc được điều hành thông qua phần quyền sở hữu, bởi một Bên” để thực hiện nghĩa vụ tại Chương 17 Hiệp định CPTPP về Doanh nghiệp nhà nước.	Khi Hiệp định có hiệu lực
3	Điều 1.3 Mục B Chương 1. Khái niệm “ hàng tân trang” là hàng hóa được nằm trong mã HS từ Chương 84 đến Chương 90 hoặc thuộc phân nhóm 94.02, ngoại trừ các hàng hóa thuộc HS nhóm 84.18, 85.09, 85.10, và 85.16, 87.03 hoặc phân nhóm 8414.51, 8450.11, 8450.12, 8508.11, và 8517.11, mà được cấu thành toàn bộ hoặc từng phần từ các nguyên liệu tái chế và (a) có thời hạn sử dụng tương tự và có hình thức tương tự như hàng hóa mới; và (b) có điều kiện bảo hành tương tự với hàng hóa mới.	Khi Hiệp định có hiệu lực
4	Điều 2.21 Chương 2 về Trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp. Không ban hành hoặc duy trì trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản trừ các biện pháp được nêu tại Điều 10 Hiệp định nông nghiệp WTO.	Khi Hiệp định có hiệu lực
5	Điều 2.26 Chương 2 về Phòng vệ nông nghiệp. Hàng nông nghiệp có xuất xứ từ một Bên sẽ không	Khi Hiệp định có hiệu lực

	<p>chịu thuế quan áp dụng đối với trợ cấp đặc biệt theo Hiệp định WTO về Nông nghiệp.</p>	
6	<p>Điều 3.10 Chương 3 về Cộng gộp.</p> <p>Cho phép cộng gộp toàn phần, được hiểu là cộng gộp phần giá trị gia tăng của sản xuất bất kỳ trên nguyên vật liệu không có xuất xứ vào trị giá có xuất xứ của thành phẩm.</p>	Khi Hiệp định có hiệu lực
7	<p>Điểm a khoản 1 Điều 3.23 Chương 3 về Miễn giấy chứng nhận xuất xứ.</p> <p>Không yêu cầu giấy chứng nhận xuất xứ nếu giá trị hải quan nhập khẩu không vượt quá 1000 Đô la Mỹ hoặc số tiền tương đương bằng đồng tiền của Bên nhập khẩu hoặc một số tiền lớn hơn do Bên nhập khẩu quy định.</p>	Khi Hiệp định có hiệu lực
8	<p>Khoản 12 Điều 7.13 Chương 7 về Minh bạch hóa.</p> <p>Yêu cầu các biện pháp SPS có hiệu lực sau 6 tháng kể từ ngày công bố trừ các biện pháp áp dụng đối với vấn đề khẩn cấp hoặc biện pháp có mục đích làm thuận lợi thương mại.</p>	Khi Hiệp định có hiệu lực
9	<p>Điều 7.14 Chương 7 về Biện pháp Khẩn cấp.</p> <p>Trường hợp thông qua và áp dụng biện pháp khẩn cấp, trong vòng 6 tháng phải tiến hành đánh giá cơ sở khoa học của biện pháp đó và công bố kết quả đánh giá cho các Nước thành viên khác có yêu cầu.</p>	Khi Hiệp định có hiệu lực
10	<p>Điều 7.16 Chương 7 về trao đổi thông tin.</p> <p>Các bên phối hợp trong việc trao đổi thông tin liên quan đến SPS.</p>	Khi Hiệp định có hiệu lực
11	<p>Phần B Chương 9 về giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư.</p> <p>Quy trình, thủ tục khởi kiện và giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư của Nước thành viên khác.</p>	Khi Hiệp định có hiệu lực
12	<p>Khoản 2 đến khoản 9 Điều 7.8 Chương 7 về Tương</p>	Khi Hiệp định có

<p>đương.</p> <p>“2. Dựa trên yêu cầu của Bên xuất khẩu, Bên nhập khẩu phải giải thích mục tiêu và lý do về biện pháp SPS của họ và xác định rõ rủi ro mà biện pháp SPS định giải quyết.</p> <p>3. Khi bên nhập khẩu nhận được yêu cầu về đánh giá tương đương và xác nhận các thông tin do Bên xuất khẩu cung cấp là đầy đủ, Bên nhập khẩu phải bắt đầu tiến hành đánh giá tương đương trong một khoảng thời gian thích hợp.</p> <p>4. Khi bên nhập khẩu bắt đầu đánh giá tương đương, thì Bên đó ngay lập tức, theo yêu cầu của Bên xuất khẩu giải thích quá trình đánh giá tương đương của mình và kế hoạch cho quyết định công nhận tương đương. Nếu kết quả đánh giá là công nhận tương đương thì có thể và cho phép thông thương.</p> <p>5. Trong quyết định tương đương với một biện pháp SPS, Bên nhập khẩu phải tính đến các kiến thức và thông tin có sẵn, các kinh nghiệm liên quan cũng như thẩm quyền quản lý của Bên xuất khẩu.</p> <p>6. Bên nhập khẩu phải công nhận một biện pháp SPS là tương đương, nếu Bên xuất khẩu minh chứng mục tiêu cho Bên nhập khẩu là biện pháp của Bên xuất khẩu:</p> <ol style="list-style-type: none"> a. Đạt được mức độ bảo vệ tương tự như của Bên nhập khẩu; hoặc; b. Có cùng hiệu quả trong việc đạt được mục tiêu như biện pháp của Bên nhập khẩu. <p>7. Khi Bên nhập khẩu thông qua một biện pháp là công nhận tương đương với một biện pháp cụ thể, một số biện pháp hoặc các biện pháp trên của toàn hệ thống của Bên xuất khẩu, Bên nhập khẩu phải thông tin về biện pháp mà họ đã thông qua cho Bên xuất khẩu bằng văn bản và triển khai biện pháp đó trong một khoảng thời gian hợp lý.</p> <p>8. Các Bên tham trong một quyết định đánh giá</p>	<p>hiệu lực</p>
---	-----------------

	<p>tương đương mà kết quả là việc công nhận lẫn nhau được khuyến khích, khi có sự đồng thuận báo cáo kết quả lên Ủy ban.</p> <p>9. Nếu một quyết định đánh giá tương đương không đạt được kết quả công nhận của Bên nhập khẩu, thì Bên nhập khẩu phải cung cấp cho Bên xuất khẩu lý do cho quyết định của mình”.</p>	
13	<p>Điều 1.1 Chương 11 về Dịch vụ tài chính.</p> <p>Khái niệm “tổ chức tài chính của một bên khác” là một tổ chức tài chính, kể cả chi nhánh, hiện diện trên lãnh thổ của Bên tham gia Hiệp định và được kiểm soát bởi thể nhân của Bên ký kết kia.</p> <p>Khái niệm “dịch vụ tài chính mới” là một loại hình dịch vụ tài chính không được cung cấp trên lãnh thổ của Bên tham gia Hiệp định nhưng lại được cung cấp trong phạm vi lãnh thổ của Bên khác, đồng thời bao gồm bất kỳ hình thức thực hiện dịch vụ tài chính hoặc kinh doanh sản phẩm tài chính mà không được kinh doanh trên lãnh thổ của Bên đó.</p>	Khi Hiệp định có hiệu lực
14	Các phân ngành dịch vụ trong bảng NCM I và II và III Hiệp định CPTPP.	Khi Hiệp định có hiệu lực
15	<p>Điều 7.15 Chương 7 về Hợp tác.</p> <p>Các bên tìm hiểu cơ hội hợp tác hơn nữa về các vấn đề SPS cùng quan tâm như các sáng kiến thuận lợi thương mại và hỗ trợ kỹ thuật; loại bỏ những trở ngại không cần thiết trong thương mại giữa các Bên.</p>	Khi Hiệp định có hiệu lực

- Kiến nghị gia nhập 03 điều ước quốc tế/hiệp ước quốc tế trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Trên cơ sở các kiến nghị này của Chính phủ, Danh mục các cam kết được đề xuất áp dụng trực tiếp được trình bày cụ thể tại Phụ lục 2 và Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được kiến nghị sửa đổi, bổ sung với lộ trình thực hiện được trình bày cụ thể tại Phụ lục 3 Nghị quyết số 72/2018/QH14 của Quốc hội. Đồng thời, tại Điều 3 Nghị quyết, Quốc hội cũng giao Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các tổ chức, cơ quan có liên quan theo thẩm quyền tiến hành rà soát các dự án

luật tại Phụ lục 3 và các văn bản pháp luật khác để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới kịp thời, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và đúng lộ trình thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP./.

CHUYÊN ĐỀ 3:
GIỚI THIỆU LUẬT ĐẦU TƯ
THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

1. Tổng quan về tình hình thực hiện chương trình đối tác công tư

Tại Việt Nam, mô hình đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) bắt đầu được thực hiện từ năm 1997 khi Chính phủ ban hành Nghị định 77-CP ngày 18 tháng 6 năm 1997 của Chính phủ về quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao BOT áp dụng cho đầu tư trong nước. Qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung để từng bước tiếp cận với thông lệ quốc tế, hiện hoạt động PPP và nội dung lựa chọn nhà đầu tư PPP được quy định tại Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu năm 2013, Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư. Riêng nội dung sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án theo hợp đồng xây dựng - chuyển giao BT, trước đây được thực hiện theo Quyết định số 23/2015/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ và hiện nay được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Theo số liệu tại Báo cáo số 25/BC-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về tổng kết tình hình thực hiện dự án PPP, tính đến nay đã có 336 dự án PPP đã ký kết hợp đồng (trong đó, 140 dự án theo hợp đồng BOT, 188 dự án theo hợp đồng BT và 08 dự án được áp dụng các loại hợp đồng khác). Thông qua đó, huy động được khoảng 1.609.295 tỷ đồng vào đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia. Cụ thể:

(i) Lĩnh vực giao thông có 220 dự án bao gồm 118 dự án BOT với tổng vốn đầu tư khoảng 279.367 tỷ đồng, 99 dự án BT với tổng vốn đầu tư khoảng 117.421 tỷ đồng, 03 dự án theo hình thức khác;

(ii) Lĩnh vực năng lượng (xây dựng nhà máy điện) có 18 dự án BOT với tổng vốn đầu tư khoảng 857.209 tỷ đồng;

(iii) Lĩnh vực phát triển hạ tầng Khu công nghiệp, Khu kinh tế có 03 dự án BT với tổng vốn đầu tư 162,645 tỷ đồng, 02 dự án BOT với tổng vốn đầu tư 27.860,6 tỷ đồng;

(iv) Lĩnh vực giáo dục có 06 dự án BT với tổng vốn đầu tư là 1.284,68 tỷ đồng;

(v) Lĩnh vực văn hóa, thể thao có 10 dự án BT và 01 dự án BOT với tổng vốn đầu tư là 4.632,148 tỷ đồng;

(vi) Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (xây dựng nhà ở tái định cư, hạ tầng ký túc xá...) có 32 dự án; lĩnh vực xây dựng trụ sở làm việc có 20 dự án và các lĩnh vực khác. Bên cạnh đó, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, y tế, du lịch được các Bộ, ngành, địa phương báo cáo là vẫn trong giai đoạn nghiên cứu, chưa có dự án đi vào vận hành, khai thác.

Những dự án PPP trong thời qua đã góp phần tích cực hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, năng lượng, hạ tầng đô thị, xử lý nước thải, rác thải..., kịp thời giải quyết các nhu cầu bức xúc về dịch vụ công của người dân và nhu cầu cấp bách về cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế - xã hội đất nước, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kích cầu đối với sản xuất trong nước. Các yếu tố này đã góp phần tạo ra động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc dân. Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) thì năm 2017, chất lượng cơ sở hạ tầng tổng thể của Việt Nam đứng ở vị trí thứ 79, tăng 02 bậc so với năm 2014 (xếp thứ 81), tăng 16 bậc so với năm 2012 (xếp thứ 95), tăng 44 bậc so với năm 2010 (xếp thứ 123).

Bên cạnh các kết quả đạt được, thực tiễn cho thấy việc triển khai còn một số tồn tại, bất cập. Tính đến thời điểm hiện nay, các dự án BOT giao thông đang trong quá trình thực hiện hợp đồng (đã xong giai đoạn xây dựng, đang vận hành, kinh doanh) đều được triển khai theo quy định tại Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, hợp đồng xây dựng - chuyển giao. Thông qua các báo cáo thanh tra, kiểm toán đối với các dự án này và đặc biệt là Báo cáo số 197/BC-UBTVQH14 ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về đầu tư và khai thác các công trình giao thông theo hình thức hợp đồng BOT, một số bất cập của các dự án BOT thực hiện theo Nghị định số 108/2009/NĐ-CP được tổng hợp như sau:

- Công tác lựa chọn, lập, thẩm định dự án PPP chưa được được quan tâm để thực hiện bài bản, chặt chẽ, chuyên môn, chuyên nghiệp; phần lớn vẫn còn tư duy nóng vội, muốn sớm có nhà đầu tư, có công trình. Công tác công bố dự án, danh mục dự án chưa được thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch.

- Nhiều dự án trước đây phần lớn được thực hiện theo đề xuất của nhà đầu tư, phía cơ quan nhà nước chưa chủ động nghiên cứu, lập dự án tốt. Việc lựa chọn nhà đầu tư chủ yếu thông qua chỉ định thầu, chưa đảm tính cạnh tranh, minh bạch (chỉ có một nhà đầu tư đăng ký thực hiện hoặc chỉ có một nhà đầu tư vượt qua sơ tuyển).

- Công tác giám sát trong quá trình thực hiện hợp đồng còn lỏng lẻo.
- Bất cập về mức phí, vị trí đặt trạm thu phí, thời gian thu phí.
- Người dân không có sự lựa chọn đối với các tuyến đường độc đạo, tuyến đường chỉ nâng cấp, cải tạo.
- Chưa rõ ràng về cơ chế minh bạch thông tin cơ bản của hợp đồng PPP được ký kết; bên cạnh đó, chế tài xử lý vi phạm của nhà đầu tư cũng như cơ quan có liên quan phía nhà nước còn thiếu, chưa chặt chẽ.
- Thiếu quy định về vai trò, trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, cụ thể về cơ chế chính sách chia sẻ rủi ro, giải quyết tranh chấp giữa các bên tham gia thực hiện dự án.
- Thiếu quy định về trình tự, hình thức tham vấn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chính quyền địa phương với các đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp của dự án; thiếu quy định để người sử dụng dịch vụ phản hồi việc cung cấp dịch vụ đối với các cơ quan quản lý nhà nước.

Đối với các dự án BT thanh toán bằng quỹ đất cũng đã bộc lộ một số bất cập (tương tự như các dự án BOT) về công tác công bố dự án, lạm dụng chỉ định thầu, công tác giám sát lỏng lẻo... Ngoài ra, công tác xác định giá trị quỹ đất để thanh toán còn nhiều hạn chế, dẫn đến sự chênh lệch lớn giữa giá trị công trình BT và giá trị quỹ đất thanh toán, chênh lệch giữa giá đền bù, giá công bố của chính quyền địa phương và giá bán của nhà đầu tư gây bức xúc trong xã hội.

Từ các bài học thực tiễn và nhằm khắc phục các tồn tại, hạn chế triển khai các dự án PPP, Chính phủ đã lần lượt ban hành các Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (*thay thế Nghị định 108/2009/NĐ-CP*), Nghị định số 63/2018/NĐ-CP (*thay thế Nghị định số 15/2015/NĐ-CP*) và Nghị định số 30/2015/NĐ-CP, cụ thể: Quy định chi tiết, chặt chẽ về trình tự chuẩn bị dự án (lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo khả thi); quy định chặt chẽ về công khai thông tin dự án, trong đó nhấn mạnh công tác tham vấn ý kiến cộng đồng (thông qua một số tổ chức, nhóm đối tượng chịu tác động) trong giai đoạn chuẩn bị dự án và việc công khai thông tin cơ bản của hợp đồng sau khi ký kết; quy định hạn chế các trường hợp được áp dụng chỉ định nhà đầu tư (được khắc phục từ Luật Đấu thầu năm 2013 và Nghị định số 30/2015/NĐ-CP). Đối với dự án BT, bổ sung một số quy định chặt chẽ hơn như: chỉ được tổ chức lựa chọn nhà đầu tư sau bước thiết kế và dự toán (bảo đảm giá trị công trình BT được chính xác nhất), quỹ đất dự kiến thanh toán phải được lập quy hoạch tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/500 (nếu có) trước khi phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi..

Đặc biệt đối với các dự án BOT giao thông, sau khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 437/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 10 năm

2017 về một số nhiệm vụ và giải pháp tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách pháp luật về đầu tư và khai thác các công trình giao thông theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), Chính phủ đã nỗ lực triển khai thực hiện Nghị quyết từ cấp Trung ương đến cấp cơ sở, qua đó đã có những chuyển biến tích cực về nhận thức cho tới cách thức tổ chức thực hiện cũng như góp phần quan trọng trong quá trình xây dựng Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Sự cần thiết ban hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Từ thực tiễn triển khai nêu trên cho thấy việc thực hiện chương trình PPP trong những năm qua đã đạt được các kết quả đáng ghi nhận; những tồn tại, hạn chế và bài học rút ra là rất quý báu để làm cơ sở xây dựng khung pháp lý cao hơn về PPP. Trên cơ sở đó, quy định về PPP cần phải được tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp ở cấp luật bởi các lý do sau đây:

Thứ nhất, quy định chi tiết cho hoạt động PPP hiện nay mới chỉ dừng ở Nghị định, chịu sự điều chỉnh của nhiều Luật khác nhau như Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Quản lý nợ công... Khung pháp lý ở Nghị định sẽ không ổn định, liên tục phải điều chỉnh, gây nhiều bất lợi cho cả phía nhà nước và doanh nghiệp khi thực hiện các dự án PPP có quy mô đầu tư lớn, dài hạn. Bên cạnh đó, các Nghị định về PPP phải tuân thủ quy định tại các Luật điều chỉnh - được xây dựng hướng tới chủ yếu các dự án đầu tư công hoặc đầu tư tư nhân thuần túy, chưa phản ánh đầy đủ bản chất của mối quan hệ đối tác công và tư dẫn đến quá trình triển khai dự án PPP còn nhiều khó khăn, bất cập. Trong khi đó, việc thay đổi quy định tại các Luật nêu trên hoặc các Nghị định đều có thể gây ảnh hưởng rất lớn đến việc tuân thủ hợp đồng dự án PPP. Trong bối cảnh này, việc ban hành một đạo luật riêng để bảo đảm tính đặc thù của đầu tư PPP, tránh tình trạng “*vay mượn*” quy định của các pháp luật khác trong quá trình áp dụng là cần thiết.

Thứ hai, cần có khung pháp lý ổn định cho các hợp đồng PPP dài hạn, nhiều rủi ro, đầu tư quy mô lớn. Hiện quy định về PPP tại nước ta được các nhà đầu tư đánh giá là có tính ổn định chưa cao. Hợp đồng dự án PPP thường kéo dài từ 20 - 30 năm. Nhà đầu tư cũng như các bên cho vay thường yêu cầu tính bền vững của các quy định pháp luật điều chỉnh hợp đồng. Do vậy, rủi ro khi chính sách thay đổi là hiện hữu đối với nhà đầu tư, dẫn tới việc nhiều nhà đầu tư yêu cầu một mức lợi nhuận cao hơn hoặc yêu cầu Chính phủ cam kết nhiều hơn, thời gian thu hồi vốn dài hơn nhằm phòng ngừa những rủi ro mà nhà đầu tư phải chịu. Điều này gián tiếp làm tăng chi phí của bản thân dự án, chi phí xã hội để thực hiện dự án PPP (thời gian thu phí kéo dài, mức phí cao ảnh hưởng tới người

dân sử dụng dịch vụ) cũng như chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư quốc tế do cam kết từ khu vực công còn thấp.

Bên cạnh đó, việc xây dựng khung pháp lý với hiệu lực cao hơn góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện dự án, khắc phục được các tồn tại, bất cập do khâu thực thi trong bối cảnh thiếu chế tài đối với hành vi vi phạm.

Thứ ba, hiện nay khung pháp lý còn thiếu các cơ chế tổng thể bao gồm các hình thức hỗ trợ, ưu đãi và bảo đảm đầu tư từ phía Nhà nước cho nhà đầu tư PPP để tăng tính hấp dẫn của dự án cũng như bảo đảm việc thực hiện dự án thành công. Quy định hiện hành tại Nghị định số 63/2018/NĐ-CP đã đề cập đến vốn góp của Nhà nước, được xem là công cụ hỗ trợ trong giai đoạn xây dựng nhằm tăng tính khả thi cho dự án; tuy nhiên trên thực tế, trừ các dự án quan trọng được Quốc hội cho phép áp dụng cơ chế riêng, chưa có dự án PPP nào được bố trí phần vốn này trong kế hoạch đầu tư công trung hạn bởi nguồn vốn đầu tư công rất hạn hẹp và trình tự, thủ tục cân đối, bố trí vốn cũng chưa phù hợp với đặc thù dự án PPP. Bên cạnh đó, trong quá trình triển khai các dự án nhằm thu hút đầu tư nước ngoài, các tổ chức quốc tế và một số nhà đầu tư quan tâm đều đề cập việc thiếu hụt công cụ bảo đảm, bảo lãnh trong chính sách hiện nay. Các nội dung nêu trên đều không thể quy định ở Nghị định của Chính phủ do vướng các Luật như Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công.

Với các nội dung được phân tích nêu trên, việc xây dựng Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư là cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Chính vì vậy, ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV thông qua Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14⁽¹⁹⁾. Ngày 01 tháng 7

⁽¹⁹⁾ Liên quan đến Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với: “*Dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài...*”. Tương tự về phân quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, việc đẩy mạnh phân quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư có sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài là cần thiết, nhằm đảm bảo đồng bộ với đề xuất sửa đổi quy định của Luật Đầu tư công, góp phần cải cách thủ tục hành chính, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân, nâng cao vai trò, trách nhiệm của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án này. Mặt khác, các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư là các dự án được thực hiện để phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công. Các dự án này cần được xem xét, chấp thuận trên cơ sở đánh giá tổng thể về hiệu quả đầu tư, mức độ ảnh hưởng tới xã hội, cộng đồng dân cư, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư, người sử dụng và cộng đồng, trong đó dự án đầu tư có quy mô lớn (dự án nhóm A) thường là các dự án có tác động lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội cần được xem xét, chấp thuận theo thủ tục chặt chẽ hơn so với dự án nhóm B và nhóm C. Trên cơ sở đó, cần thiết phải sửa đổi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo nguyên tắc phân quyền quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm B và nhóm C.

Trước yêu cầu tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đầu tư liên quan nêu trên, ngày 11 tháng 01 năm 2022, tại kỳ họp bất thường lần thứ nhất, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đầu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự số 03/2022/QH15. Theo đó, Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đầu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự quy định sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 2 Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối

năm 2020, Chủ tịch nước ký Lệnh số 08/2020/L-CTN về việc công bố Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

1. Mục đích xây dựng Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Với sự cần thiết của việc xây dựng Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, trong bối cảnh hiện nay của đất nước và tham khảo kinh nghiệm, thông lệ quốc tế, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã được nghiên cứu và hoàn thiện nhằm đạt được các mục đích sau đây:

Một là, thể chế hóa các định hướng chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ về việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng quốc gia nói chung và huy động nguồn lực tư nhân thông qua phương thức đầu tư PPP nói riêng.

Hai là, xây dựng luật với giá trị pháp lý cao, rõ ràng, khoa học cho việc thực hiện dự án PPP; xử lý các mâu thuẫn, khác biệt, thiếu đồng bộ giữa quy định hiện hành về PPP với các Luật khác; khắc phục các tồn tại, hạn chế trong thời gian qua, mở ra một giai đoạn mới trong việc triển khai thu hút đầu tư PPP bảo đảm công bằng, minh bạch, ổn định, tin cậy và hiệu quả kinh tế.

Ba là, bảo đảm quy định của Luật phù hợp với các cam kết trong điều ước quốc tế về đầu tư, thương mại mà Việt Nam là thành viên.

Bốn là, bảo đảm dự án khi đưa vào triển khai tuân thủ nguyên tắc kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm hài hòa lợi ích cho người dân, lợi ích của nhà đầu tư là trọng tâm khi xây dựng chính sách.

Năm là, thu hút tối đa nguồn lực của khu vực tư nhân; sử dụng hiệu quả nguồn lực này để bù đắp những thiếu hụt của ngân sách nhà nước trong đầu tư cơ sở hạ tầng, dịch vụ công; tạo động lực mới thúc đẩy kinh tế, xã hội của đất nước phát triển bền vững trong những giai đoạn tiếp theo.

Sáu là, sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước (vốn, ưu đãi, bảo đảm đầu tư) để tạo niềm tin, thu hút khu vực tư nhân; đồng thời tạo tiền đề để triển khai nhiều hơn các dự án PPP trong lĩnh vực môi trường, an sinh xã hội hay các dự án dành cho các nhóm đối tượng yếu thế.

Bảy là, tạo lập cơ chế thực hiện dự án, lựa chọn nhà đầu tư cạnh tranh, công khai, minh bạch, hiệu quả; hạn chế hệ quả không mong muốn của khu vực

tác công tư theo hướng: (i) Quy định thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công sử dụng vốn ngân sách trung ương do bộ, cơ quan trung ương quản lý hoặc sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; (ii) Phân quyền quyết định chủ trương đầu tư cho Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B và C theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

tư nhân; quy định rõ ràng trách nhiệm của các cơ quan lập, thẩm định, phê duyệt, ký kết hợp đồng dự án phù hợp với lĩnh vực, quy mô dự án.

Tám là, phát huy các quy định về PPP đã triển khai hiệu quả, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế trong thời gian qua; hoàn thiện, đổi mới trong điều kiện hạn chế tối đa xáo trộn để không làm ảnh hưởng các dự án đang triển khai.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật Đầu tư theo phương thức công tư

2.1. Chủ trương, quan điểm của Đảng, Nhà nước và Chính phủ về cơ chế thu hút nguồn lực tư nhân vào phát triển kết cấu hạ tầng

Ngày 16 tháng 01 năm 2012, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TW về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, trong đó xác định một trong các giải pháp chủ yếu là *“thu hút mạnh các thành phần kinh tế, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, bảo đảm lợi ích thỏa đáng của nhà đầu tư; mở rộng hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm...; có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng...”*.

Trên cơ sở đó, nhằm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2016 - 2020, tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (khoản 3 Mục IV Phần thứ 2 phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016 - 2020), Đảng đã đề ra giải pháp thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, trong đó bao gồm việc *“Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng bằng nhiều hình thức, nhất là hợp tác công tư (PPP) phù hợp với thông lệ quốc tế”*.

Ngày 10 tháng 11 năm 2016, Quốc hội đã có Nghị quyết số 26/2016/QH14 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, trong đó tại khoản 4 Điều 6, Quốc hội đề ra giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 gồm: *“Bố trí phần vốn ngân sách nhà nước và tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng theo hình thức đối tác công tư (PPP)”*.

Bên cạnh đó, Đảng ta cũng nhấn mạnh việc đẩy mạnh phương thức đầu tư PPP đối với các lĩnh vực dịch vụ công, đặc biệt là dịch vụ y tế như nêu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể: *“Tiếp tục thực hiện cơ chế kết hợp công - tư về nhân lực và thương hiệu trong lĩnh vực y tế; xây dựng cơ chế hợp tác đầu tư giữa bệnh viện công và bệnh viện*

tu, giữa các bệnh viện công. Minh bạch hóa các hoạt động liên doanh, liên kết, hợp tác công - tư, nhất là ở các đơn vị thuộc lĩnh vực do Nhà nước cấp phép hoạt động”.

Đặc biệt, gần đây nhất, Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 đã chỉ đạo về nhiệm vụ hoàn thiện thể chế, chính sách thu hút đầu tư phải: *“Đa dạng hóa và phát huy có hiệu quả mô hình hợp tác công - tư (PPP) vào đầu tư cơ sở hạ tầng”.*

Thực hiện các Nghị quyết của Đảng và Quốc hội, tại các Nghị quyết về những nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội từ năm 2013 đến nay, Chính phủ đều nhấn mạnh việc thực hiện nhiệm vụ đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, các hình thức đầu tư; đẩy mạnh đầu tư theo phương thức PPP để huy động tối đa nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2.2. Quan điểm chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Trước thực tiễn còn nhiều bất cập trong triển khai các dự án BOT, BT giao thông và tại một số địa phương, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thành lập Đoàn giám sát về *“Việc thực hiện chính sách pháp luật về đầu tư và khai thác các công trình giao thông theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT)”*. Căn cứ Báo cáo kết quả của Đoàn giám sát, ngày 21 tháng 10 năm 2017, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 437/NQ-UBTVQH14 về một số nhiệm vụ và giải pháp tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách pháp luật về đầu tư và khai thác các công trình giao thông theo hình thức hợp đồng BOT. Tại Nghị quyết này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp, trong đó bao gồm *“Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật về đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT đặt trong tổng thể hoàn thiện pháp luật về đầu tư theo hình thức PPP với định hướng nghiên cứu xây dựng, trình Quốc hội ban hành Luật tạo cơ sở pháp lý cao, thống nhất, đồng bộ cho hình thức đầu tư này”*.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư gồm 11 chương, 101 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 11 điều (*từ Điều 1 đến Điều 11*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; lĩnh vực đầu tư, quy mô và phân loại dự án PPP; cơ quan có thẩm quyền và cơ quan ký kết hợp đồng dự án

PPP; Hội đồng thẩm định dự án PPP; nguyên tắc quản lý đầu tư theo phương thức PPP; nội dung quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP; công khai, minh bạch trong đầu tư theo phương thức PPP; các hành vi bị nghiêm cấm trong đầu tư theo phương thức PPP; quy trình dự án PPP.

2. Chương II. Chuẩn bị dự án PPP

Chương II gồm 02 mục, 16 điều (*từ Điều 12 đến Điều 27*).

2.1. Mục 1. Dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập

Mục 1 gồm 14 điều (*từ Điều 12 đến Điều 25*), quy định về: Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP; trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP; lựa chọn dự án và lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP; nội dung quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP; điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP; nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; hồ sơ, nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; thẩm quyền phê duyệt dự án PPP; hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP; nội dung quyết định phê duyệt dự án PPP; điều chỉnh dự án PPP; công bố thông tin dự án PPP.

2.2. Mục 2. Dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất

Mục 2 gồm 02 điều (*Điều 26 và Điều 27*), quy định về: Điều kiện đối với dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất; trình tự chuẩn bị dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất.

3. Chương III. Lựa chọn nhà đầu tư

Chương III gồm 03 mục, 16 điều (*từ Điều 28 đến Điều 43*).

3.1. Mục 1. Quy định chung về lựa chọn nhà đầu tư

Mục 1 gồm 09 điều (*từ Điều 28 đến Điều 36*), quy định về: Quy trình lựa chọn nhà đầu tư; tư cách hợp lệ của nhà đầu tư; bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư; lựa chọn nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư quốc tế; ngôn ngữ sử dụng trong lựa chọn nhà đầu tư; bảo đảm dự thầu; hủy thầu; trách nhiệm của bên mời thầu trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư; xử lý tình huống lựa chọn nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án.

3.2. Mục 2. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

Mục 2 gồm 04 điều (*từ điều 37 đến Điều 40*), quy định về: Đấu thầu rộng rãi; đàm phán cạnh tranh; chỉ định nhà đầu tư; lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

3.3. Mục 3. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu

Mục 3 gồm 03 điều (*từ Điều 41 đến Điều 43*), quy định về: Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển; phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu; xét duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

4. Chương IV. Thành lập, hoạt động của doanh nghiệp dự án PPP; hợp đồng dự án PPP

Chương IV gồm 12 điều (*từ Điều 44 đến Điều 55*), quy định về: Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp dự án PPP; phân loại hợp đồng dự án PPP; hồ sơ hợp đồng dự án PPP; nội dung cơ bản của hợp đồng dự án PPP; bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án PPP; ký kết hợp đồng dự án PPP; sửa đổi hợp đồng dự án PPP; thời hạn hợp đồng dự án PPP; chấm dứt hợp đồng dự án PPP; quyền của bên cho vay; chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án PPP; pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án PPP.

5. Chương V. Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP

Chương V gồm 03 mục, 13 điều (*từ Điều 56 đến Điều 68*).

5.1. Mục 1. Xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

Mục 1 gồm 06 điều (*từ Điều 56 đến Điều 61*), quy định về: Chuẩn bị mặt bằng xây dựng; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán; lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án PPP; quản lý, giám sát chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

5.2. Mục 2. Quản lý, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

Mục 2 gồm 05 điều (*từ Điều 62 đến Điều 66*), quy định về: Quản lý dự án PPP; điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; giám sát chất lượng sản phẩm, dịch vụ công.

5.3. Mục 3. Chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thanh lý hợp đồng dự án PPP

Mục 3 gồm 02 điều (*Điều 67 và Điều 68*), quy định về: Chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; thanh lý hợp đồng dự án PPP.

6. Chương VI. Nguồn vốn thực hiện dự án PPP

Chương VI gồm 02 mục, 10 điều (*từ Điều 69 đến Điều 78*).

6.1. Mục 1. Vốn nhà nước trong dự án PPP

Mục 1 gồm 07 điều (*từ Điều 69 đến Điều 75*), quy định về: Sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP; vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; vốn nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp

sản phẩm, dịch vụ công; vốn nhà nước bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm; chi phí của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, đơn vị chuẩn bị dự án PPP, bên mời thầu, Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP; lập kế hoạch vốn đầu tư công sử dụng trong dự án PPP; lập dự toán nguồn vốn chi thường xuyên và nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

6.2. Mục 2. Vốn thực hiện dự án PPP của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP

Mục 2 gồm 03 điều (*từ Điều 76 đến Điều 78*), quy định về: Thu xếp tài chính thực hiện dự án PPP; góp vốn chủ sở hữu; phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án PPP.

7. Chương VII. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư

Chương VII gồm 04 điều (*từ Điều 79 đến Điều 82*), quy định về: Ưu đãi đầu tư; bảo đảm đầu tư; bảo đảm cân đối ngoại tệ đối với dự án PPP quan trọng; cơ chế chia sẻ phân tăng, giảm doanh thu.

8. Chương VIII. Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nhà nước và giám sát hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

Chương VIII gồm 02 mục, 06 điều (*từ Điều 83 đến Điều 88*).

8.1. Mục 1. Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nhà nước và giám sát hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

Mục 1 gồm 03 điều (*từ Điều 83 đến Điều 85*), quy định về: Kiểm tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP; thanh tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP; kiểm toán nhà nước trong hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

8.2. Mục 2. Giám sát hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

Mục 2 gồm 03 điều (*từ Điều 86 đến Điều 88*), quy định về: Giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP; nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP; giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cộng đồng.

9. Chương IX. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong đầu tư theo phương thức PPP

Chương IX gồm 06 điều (*từ Điều 89 đến Điều 94*), quy định về: Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính; nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền.

10. Chương X. Giải quyết kiến nghị, tranh chấp và xử lý vi phạm

Chương X gồm 04 điều (*từ Điều 95 đến Điều 98*), quy định về: Giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư; quy trình giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư; giải quyết tranh chấp; xử lý vi phạm trong đầu tư theo phương thức PPP.

11. Chương XI. Điều khoản thi hành

Chương XI gồm 03 điều (*từ Điều 99 đến Điều 101*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung các luật có liên quan; hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

1. Về lĩnh vực đầu tư

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư khu biệt 05 lĩnh vực thiết yếu để đầu tư theo phương thức PPP nhằm tập trung nguồn lực, cụ thể bao gồm: (1) Giao thông; (2) Lưới điện, nhà máy điện (trừ nhà máy thủy điện và trường hợp nhà nước độc quyền theo quy định của Luật Điện lực); (3) Thủy lợi, cung cấp nước sạch, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; (4) Y tế, giáo dục - đào tạo; (5) Hạ tầng công nghệ thông tin.

2. Về quy mô đầu tư

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu để đầu tư theo phương thức PPP là 200 tỷ đồng. Đối với một số dự án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn hoặc trong lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, giá trị này là 100 tỷ đồng.

3. Về phân loại dự án PPP và thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định việc phân loại dự án gắn với thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, gồm: Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư là cấp quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

4. Về Hội đồng thẩm định dự án PPP

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định Hội đồng thẩm định dự án PPP bao gồm: (1) Hội đồng thẩm định nhà nước; (2) Hội đồng thẩm định liên ngành; (3) Hội đồng thẩm định cấp cơ sở.

5. Về vốn nhà nước trong dự án PPP

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định cụ thể mục đích sử dụng, phương thức quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP. Trong đó, với

phần vốn nhà nước sử dụng để hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và giải phóng mặt bằng, hạn mức tham gia trong dự án PPP không quá 50% tổng mức đầu tư và được quản lý, sử dụng theo 02 phương thức: (1) Tách thành tiểu dự án trong dự án PPP; (2) Bố trí vào hạng mục cụ thể theo tỷ lệ và giá trị, tiến độ và điều kiện quy định tại hợp đồng.

6. Về lựa chọn nhà đầu tư

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định về lựa chọn nhà đầu tư dự án PPP lần đầu được tích hợp tại một văn bản quy phạm pháp luật về PPP, bảo đảm tính thống nhất, chỉnh thể và tính liên tục của quy trình thực hiện một dự án PPP, đồng thời, thu hẹp trường hợp chỉ định nhà đầu tư so với quy định hiện hành tại Luật Đấu thầu năm 2013.

7. Về cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định cơ chế chia sẻ được áp dụng cho tất cả các dự án PPP với tỷ lệ cố định 50% - 50% cho hai bên và trên cơ sở kiểm soát định kỳ doanh thu hàng năm. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu khi doanh thu thực tế chỉ đạt 75% doanh thu trong phương án tài chính chỉ được áp dụng khi đã thực hiện đầy đủ các biện pháp điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công hoặc thời hạn hợp đồng và phải được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần giảm doanh thu.

8. Về huy động vốn của doanh nghiệp dự án

Bên cạnh kênh huy động vốn truyền thống là từ vốn tín dụng của các ngân hàng, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư cho phép doanh nghiệp dự án PPP được phát hành trái phiếu doanh nghiệp để huy động vốn thực hiện dự án PPP.

9. Về Kiểm toán nhà nước đối với dự án PPP

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định cụ thể, phạm vi Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán đối với dự án PPP, bao gồm việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công trong dự án PPP.

10. Về dự án BT

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư thể chế chủ trương dừng thực hiện các dự án BT trong giai đoạn tới. Theo đó, quy định chuyển tiếp cho các dự án đang triển khai được quy định cụ thể tại Luật. Đặc biệt, kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2020, các dự án BT chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư phải dừng thực hiện.

V. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Chính phủ đã ban hành 03 Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cụ thể bao gồm:

1. Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

3. Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư./.
